

KANJI N5

Bộ thủ

人

người · biến thể 1
人 · Bộ Nhân

Cấu tạo

人

tượng hình · 2 nét

Cách đọc

ÂM ON ジン・ニン

ÂM KUN ひと・り・びと

人

Nhân

Ý nghĩa

người · nhân vật
con người

Chữ liên quan

cùng bộ / biến thể 1

休

ngủ

体

cơ thể

住

cư trú

何

gì

Phân biệt

人

người

入

đi vào

Bản đồ chữ Nhân

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hai nét như hai chân người đang bước.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhìn 1 bên trái để nhận ra nhóm chữ về người.

NHẮC NHANH

一人 = ひとり; 二人 = ふたり.

Từ vựng trọng tâm

人間

(にんげん)

con người

外国人

(がいこくじん)

người nước ngoài

日本人

(にほんじん)

người Nhật

大人

(おとな)

người lớn

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

— số một · một nét
一 · Bộ Nhất

Cấu tạo

—
chỉ sự · 1 nét

Cách đọc

ÂM ON イチ・イツ

ÂM KUN ひと・ひとつ

—

Nhất

Ý nghĩa

một · số một
đầu tiên

Chữ liên quan

chữ nền tảng cùng nét

二 三 上 下
hai ba trên dưới

Phân biệt

— số một
— dấu kéo dài âm

Bản đồ chữ Nhất

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Một đường duy nhất là “một”.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Viết 1 nét ngang từ trái sang phải.

NHẮC NHANH

一日 đọc いちにち (một ngày) hoặc ついたち (mồng 1).

Từ vựng trọng tâm

一つ (ひとつ) một cái

一人 (ひとり) một người

一日 (ついたち) mồng một đầu tháng

一番 (いちばん) nhất, số một

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

日

mặt trời · ngày
日 · Bộ Nhật

Cấu tạo

日

tượng hình · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON ニチ・ジツ

ÂM KUN ひ・び・か

日

Nhật

Ý nghĩa

ngày · mặt trời
Nhật Bản

Chữ liên quan

cùng bộ 日

明

sáng

晴

trời quang

昨

hôm qua

曜

ngày tuần

Phân biệt

日

một nét trong

目

hai nét trong

Bản đồ chữ Nhật

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Mặt trời trong khung, một tia
sáng ở giữa.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Khung 日 viết 4 nét, không vẽ
thành một ô liền.

NHẮC NHANH

日 có nhiều cách đọc; 今日 là
きょう.

Từ vựng trọng tâm

日本

(にほん)

Nhật Bản

毎日

(まいにち)

hàng ngày

日曜日

(にちようび)

chủ nhật

今日

(きょう)

hôm nay

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

大 Đại
大 · Bộ Đại

Cấu tạo

一 + 人 → 大
xen chồng · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON ダイ · タイ
ÂM KUN おお · おおきい · おお
いに

Ý nghĩa

lớn
to

Chữ liên quan

cùng bộ 大
天 **太** **夫** **央**
trời to lớn chồng trung ương

Phân biệt

大 lớn
太 to lớn

Bản đồ chữ Đại

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Người đang rộng hai tay hai
chân là lớn.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 大 · bố cục xen
chồng · 3 nét.

NHẮC NHANH

大きい (おおきい) : to lớn.

Từ vựng trọng tâm

大きい (おおきい) to lớn

大学 (だいがく) trường đại học

大人 (おとな) người lớn

大切 (たいせつ) quan trọng

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

干 Can
干 · Bộ Can

Cấu tạo

年
chữ độc thể · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON ネン
ÂM KUN とし

Ý nghĩa

năm
tuổi

Chữ liên quan

cùng bộ 干
平 幸 幹 干
bình thường hạnh phúc thân cây khô

Phân biệt

年 năm
半 một nửa

年
Niên

Bản đồ chữ Niên

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Gieo mạ lúa sau một năm mới
gặt hái.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 干 · bố cục chữ
độc thể · 6 nét.

NHẮC NHANH

今年 (ことし) : năm nay.

Từ vựng trọng tâm

今年 (ことし) năm nay

来年 (らいねん) năm sau

毎年 (まいねん) hàng năm

去年 (きょねん) năm ngoái

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ



Khâm
冫 · Bộ Khâm

Cấu tạo

𠂔 + 冫 → 出
trên-dưới · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON シュツ・スイ
ÂM KUN 出る・で・だす・いで
る

出

Xuất

Ý nghĩa

ra
xuất hiện

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

凹

lõm xuống

凸

lồi ra

凶

hung ác

画

bức tranh

Phân biệt

出

ra

由

lý do

Bản đồ chữ Xuất

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hai ngọn núi chồng lên nhau
nhô ra ngoài.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 冫 · bố cục
trên-dưới · 5 nét.

NHẮC NHANH

出る (でる) : đi ra, xuất hiện.

Từ vựng trọng tâm

出る

(でる)

đi ra, xuất hiện

出す

(だす)

nộp, lấy ra

出口

(でぐち)

lối ra

出発

(しゅっぱつ)

xuất phát

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

木

Mộc
木 · Bộ Mộc

Cấu tạo

本

chữ độc thể · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON ホン

ÂM KUN もと

本

Bản

Ý nghĩa

sách
gốc rễ

Chữ liên quan

cùng bộ 木

木

cây

来

đến

東

phía đông

校

trường học

Phân biệt

本

sách

木

cây

Bản đồ chữ Bản

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Cây gỗ có thêm một vạch ở gốc để chỉ gốc rễ.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 木 · bố cục chữ độc thể · 5 nét.

NHẮC NHANH

本 (ほん) : sách.

Từ vựng trọng tâm

本

(ほん)

sách

日本

(にほん)

Nhật Bản

本当に

(ほんとうに)

thực sự

本日

(ほんじつ)

hôm nay

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ



Cổn
| · Bộ Cổn

Cấu tạo

口 + 丨 → 中
xen chồng · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON チュウ

ÂM KUN なか · うち · あたる

中
Trung

Ý nghĩa

ở giữa
bên trong

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

串 半 右 口
xiên một nửa bên phải miệng

Phân biệt

中 ở giữa
申 nói

Bản đồ chữ Trung

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Một đường thẳng xuyên qua
giữa tâm vòng tròn.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 丨 · bố cục xen
chồng · 4 nét.

NHẮC NHANH

中 (なか) : bên trong.

Từ vựng trọng tâm

中 (なか) bên trong

中国 (ちゅうごく) Trung Quốc

中心 (ちゅうしん) trung tâm

中学校 (ちゅうがっこう) trường cấp 2

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

子 Tử
子 · Bộ Tử

Cấu tạo

子
chữ độc thể · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON シ・ス・ツ
ÂM KUN こ・ね

Ý nghĩa

con
đứa trẻ

Chữ liên quan

cùng bộ 子
字 学 存 季
chữ viết học tồn tại mùa

Phân biệt

子 con
干 khô

Bản đồ chữ Tử

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình đứa trẻ sơ sinh đang
đang tay quấn tã.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 子 · bố cục chữ
độc thể · 3 nét.

NHẮC NHANH

子供 (こども) : trẻ em.

Từ vựng trọng tâm

子供 (こども) trẻ em

女の子 (おんなのこ) bé gái

男の子 (おとこのこ) bé trai

電子 (でんし) điện tử

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

見

nhìn · chữ tự làm bộ
見 · Bộ Kiến

Cấu tạo

目 + 儿 → 見

hội ý · 7 nét

Cách đọc

ÂM ON ケン

ÂM KUN みる · みえる · みせる

Ý nghĩa

nhìn · xem
thấy

Chữ liên quan

chữ chứa 見

現

xuất hiện

親

thân

観

quan sát

規

quy tắc

Phân biệt

見

nhìn, xem

貝

vỏ sò

見

Kiến

Bản đồ chữ Kiến

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Người 儿 mở lớn mắt 目 để
nhìn.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

儿 ở đây là dạng người, không
chỉ là hai chân.

NHẮC NHANH

見る: xem; 見える: thấy; 見せる: cho
xem.

Từ vựng trọng tâm

見る

(みる)

nhìn, xem

見える

(みえる)

nhìn thấy

見せる

(みせる)

cho xem

意見

(いけん)

ý kiến

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ



khung bao · khác □
□ · Bộ Vi

Cấu tạo

國 → 国

giản hóa Nhật · 8 nét

Cách đọc

ÂM ON コク

ÂM KUN くに

国

Quốc

Ý nghĩa

đất nước · quốc gia
quê hương

Chữ liên quan

cùng bộ □

囧

sơ đồ

田

bao quanh

園

vườn

困

khó

Phân biệt

国

đất nước

困

khó khăn

Bản đồ chữ Quốc

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Giữ ngọc 玉 trong khung □
của đất nước.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Đây là liên tường; chữ cũ 國 gồm
□ + 或.

NHẮC NHANH

国語 ở Nhật thường chỉ tiếng hoặc
môn Nhật.

Từ vựng trọng tâm

国

(くに)

đất nước

外国

(がいこく)

nước ngoài

中国

(ちゅうごく)

Trung Quốc

国会

(こっかい)

quốc hội

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

一 Nhất
一 · Bộ Nhất

Cấu tạo

一 → 上
trên-dưới · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON ジョウ・ショウ・
シャン
ÂM KUN うえ・うわ・かみ・あ
げる...

Ý nghĩa

trên
phía trên

Chữ liên quan

cùng bộ 一
下 三 万 七
dưới ba mười nghìn số bảy

Phân biệt

上 trên
土 đất

上
Thượng

Bản đồ chữ Thượng

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Ký hiệu chỉ vật nằm ở phía
trên đường ngang.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 一 · bố cục
trên-dưới · 3 nét.

NHẮC NHANH

上 (うえ) : bên trên.

Từ vựng trọng tâm

上 (うえ) bên trên

上げる (あげる) nâng lên, tặng

上がる (あがる) tăng lên, bước lên

上手 (じょうず) giỏi

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

刀

Đao
刀・Bộ Đao

Cấu tạo

八 + 刀 → 分
trên-dưới · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON ブン・フン・ブ
ÂM KUN わかる・わかる・わか
れる・わかつ

Ý nghĩa

phút
chia ra

Chữ liên quan

cùng bộ 刀

前

trước

切

cắt

別

phân biệt

刊

ấn bản

Phân biệt

分

phút

仕

làm việc

分

Phân

Bản đồ chữ Phân

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Dùng con dao chia đôi vật làm tám phần.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 刀 · bố cục
trên-dưới · 4 nét.

NHẮC NHANH

分かる (わかる) : hiểu.

Từ vựng trọng tâm

分かる

(わかる)

hiểu

五分

(ごふん)

5 phút

自分

(じぶん)

bản thân

半分

(はんぶん)

một nửa

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

生

Sinh
生 · Bộ Sinh

Cấu tạo

生

chữ độc thể · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON セイ・ショウ

ÂM KUN いきる・いかす・いける・うまれる…

生

Sinh

Ý nghĩa

sống
sinh ra

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

産

sinh sản

星

ngôi sao

性

tính cách

姓

họ

Phân biệt

生

sống

至

đến nơi

Bản đồ chữ Sinh

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Cây cỏ mọc lên từ mặt đất thể hiện sự sống.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 生 · bố cục chữ độc thể · 5 nét.

NHẮC NHANH

生きる (いきる) : sống.

Từ vựng trọng tâm

生きる

(いきる)

sống

生まれる

(うまれる)

được sinh ra

先生

(せんせい)

giáo viên

学生

(がくせい)

học sinh, sinh viên

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

行

đi · chữ tự làm bộ
行 · Bộ Hành

Cấu tạo

行

tượng hình ngã tư · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON コウ・ギョウ・アン

ÂM KUN いく・ゆく・おこなう

行

Hành

Ý nghĩa

đi · thực hiện
hàng · đồng

Chữ liên quan

chữ chứa 行

街

phố

術

kỹ thuật

衝

va chạm

衡

cân bằng

Phân biệt

行く

đi

行う

thực hiện

Bản đồ chữ Hành

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Gặp ngã tư rồi tiếp tục đi.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Hình ngã tư; nghĩa phát triển từ đi đến làm.

NHẮC NHANH

銀行 đọc ぎんこう: ngân hàng.

Từ vựng trọng tâm

行く

(いく)

đi

行う

(おこなう)

tổ chức, tiến hành

銀行

(ぎんこう)

ngân hàng

旅行

(りょこう)

du lịch

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

二 Nhị
二 · Bộ Nhị

Cấu tạo

一 + 一 → 二
trên-dưới · 2 nét

Cách đọc

ÂM ON ニ · ジ
ÂM KUN ふた · ふたつ · ふたたび

Ý nghĩa

hai
số hai

Chữ liên quan

cùng bộ 二
五 互 井 亜
số năm lẫn nhau cái giếng châu Á

Phân biệt

二 hai
本 sách

Bản đồ chữ Nhị

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hai vạch ngang chỉ số hai.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 二 · bố cục trên-dưới · 2 nét.

NHẮC NHANH

二つ (ふたつ) : hai cái.

Từ vựng trọng tâm

二つ	(ふたつ)	hai cái
二月	(にかがつ)	tháng hai
二人	(ふたり)	hai người
二十日	(はつか)	ngày 20

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

門

Môn
門・Bộ Môn

Cấu tạo

門 + 日 → 間

bao từ trên · 12 nét

Cách đọc

ÂM ON カン・ケン

ÂM KUN あいだ・ま・あい

間

Gian

Ý nghĩa

giữa
khoảng thời gian

Chữ liên quan

cùng bộ 門

開

mở

門

cổng

閉

đóng

関

liên quan

Phân biệt

間

giữa

関

xem

Bản đồ chữ Gian

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Ánh mặt trời lọt qua khe cửa.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 門 · bố cục bao từ trên · 12 nét.

NHẮC NHANH

時間 (じかん) : thời gian.

Từ vựng trọng tâm

時間

(じかん)

thời gian

間に合う

(まにあう)

kịp giờ

人間

(にんげん)

con người

仲間

(なかま)

bạn bè

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

日

mặt trời · thời gian
日 · Bộ Nhật

Cấu tạo

日 + 寺 → 時

hình thanh · 10 nét

Cách đọc

ÂM ON ジ

ÂM KUN とき · とき

時

Thời

Ý nghĩa

thời gian · giờ
thời điểm

Chữ liên quan

cùng thành phần 寺

持

giữ

待

đợi

詩

thơ

侍

cận vệ

Phân biệt

時

thời gian

持

cầm, giữ

Bản đồ chữ Thời

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Mặt trời 日 bên chùa 寺 giúp
nhớ giờ.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

日 gọi nghĩa; 寺 gọi âm シ, thành
âm On ジ.

NHẮC NHANH

～時 đếm giờ: 三時 (さんじ); 時計
đọc とけい.

Từ vựng trọng tâm

時間

(じかん)

thời gian

時々

(ときどき)

thỉnh thoảng

時計

(とけい)

đồng hồ

一時代

(いちじだい)

một thời đại

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

气

Khí
气 · Bộ Khí

Cấu tạo

气 + 夂 → 气
trên-phải · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON キ・ケ

ÂM KUN いき

气
Khí

Ý nghĩa

khí chất
tinh thần

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

希

hiếm có

区

khu vực

汽

hơi nước

凶

hung ác

Phân biệt

气

khí chất

蔑

khinh miệt

Bản đồ chữ Khí

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Luồng hơi nước bốc lên từ nồi
cơm đang nấu.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 气 · bố cục
trên-phải · 6 nét.

NHẮC NHANH

元気 (げんき) : khỏe mạnh.

Từ vựng trọng tâm

元気

(げんき)

khỏe mạnh

天気

(てんき)

thời tiết

気をつける

(きをつける)

chú ý, cẩn thận

気持ち

(きもち)

cảm xúc, tâm trạng

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

+

Thập
十・Bộ Thập

Cấu tạo

+

chữ độc thể・2 nét

Cách đọc

ÂM ON ジュウ・ジツ・ジュツ

ÂM KUN とお・と

+

Thập

Ý nghĩa

mười
thập

Chữ liên quan

cùng bộ 十

千

một nghìn

午

buổi trưa

半

một nửa

南

phía nam

Phân biệt

十

mười

千

một nghìn

Bản đồ chữ Thập

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Vạch ngang kết hợp vạch dọc
tạo thành chữ thập số 10.

LIÊN TƯỜNG HỌC - KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 十・bố cục chữ
độc thể・2 nét.

NHẮC NHANH

十 (じゅう) : mười.

Từ vựng trọng tâm

十

(じゅう)

mười

十つ

(とお)

mười cái

十分

(じゅうぶん)

đầy đủ

十月

(じゅうがつ)

tháng mười

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

女

Nữ
女 · Bộ Nữ

Cấu tạo

女

chữ độc thể · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON ジョ・ニョ・ニョウ

ÂM KUN おんな・め

女
Nữ

Ý nghĩa

phụ nữ
con gái

Chữ liên quan

cùng bộ 女

好

thích

始

bắt đầu

姉

chị gái

妹

em gái

Phân biệt

女

phụ nữ

食

ăn

Bản đồ chữ Nữ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình người phụ nữ đang quỳ
gối khép nép.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 女 · bố cục chữ
độc thể · 3 nét.

NHẮC NHANH

女 (おんな) : phụ nữ.

Từ vựng trọng tâm

女

(おんな)

phụ nữ

女の子

(おんなのこ)

bé gái

女性

(じょせい)

nữ giới

彼女

(かのじょ)

cô ấy, bạn gái

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

一 Nhất
一 · Bộ Nhất

Cấu tạo

一 + 二 → 三
trên-dưới · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON サン・ゾウ

ÂM KUN み・みつ・みっつ

Ý nghĩa

ba
số ba

Chữ liên quan

cùng bộ 一

下 上 万 七
dưới trên mười nghìn số bảy

Phân biệt

三 ba
工 công nghiệp

Bản đồ chữ Tam

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Ba vạch ngang chỉ số ba.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 一 · bố cục
trên-dưới · 3 nét.

NHẮC NHANH

三 (みつ) : ba cái.

Từ vựng trọng tâm

三つ (みつ) ba cái

三月 (さんがつ) tháng ba

三人 (さんにん) ba người

三日 (みっか) ngày mồng ba

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

刀

Đao
刀・Bộ Đao

Cấu tạo

丷 + 刂 → 前
trên-dưới · 9 nét

Cách đọc

ÂM ON ゼン

ÂM KUN まえ

前
Tiền

Ý nghĩa

trước
phía trước

Chữ liên quan

cùng bộ 刀

分

phút

別

phân biệt

切

cắt

則

quy tắc

Phân biệt

前

trước

煎

rang

Bản đồ chữ Tiền

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Cắt thịt đứng trước mặt mọi người.

LIÊN TƯỜNG HỌC - KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 刀 · bố cục
trên-dưới · 9 nét.

NHẮC NHANH

前 (まえ) : phía trước, trước đây.

Từ vựng trọng tâm

前

(まえ)

phía trước, trước đây

名前

(なまえ)

tên

午前

(ごぜん)

buổi sáng (AM)

前半

(ぜんはん)

hiệp một, nửa đầu

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ



Nhập

入 · Bộ Nhập

Cấu tạo



chữ độc thể · 2 nét

Cách đọc

ÂM ON ニュウ・ジュ

ÂM KUN いる・はいる

Ý nghĩa

vào
cho vào

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

全

toàn bộ

込

vào

太

to lớn

久

lâu dài

Phân biệt

入

vào

太

to lớn

Bản đồ chữ Nhập

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình mũi tên đi vào trong một cái cổng.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 入 · bố cục chữ độc thể · 2 nét.

NHẮC NHANH

入る (はいる) : vào, bước vào.

Từ vựng trọng tâm

入る

(はいる)

vào, bước vào

入れる

(いれる)

cho vào, bỏ vào

入口

(いりぐち)

lối vào

入学

(にゅうがく)

nhập học

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

小

Tiểu
小 · Bộ Tiểu

Cấu tạo

小

chữ độc thể · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON ショウ

ÂM KUN ちいさい・こ・お・さ

小

Tiểu

Ý nghĩa

nhỏ
bé

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

少

ít

尚

còn

京

kinh đô

県

tỉnh (Nhật...)

Phân biệt

小

nhỏ

少

ít

Bản đồ chữ Tiểu

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Chia một vật thành các phần nhỏ hai bên.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 小 · bố cục chữ độc thể · 3 nét.

NHẮC NHANH

小さい (ちいさい) : nhỏ bé.

Từ vựng trọng tâm

小さい

(ちいさい)

nhỏ bé

小学校

(しょうがっこう)

trường tiểu học

小説

(しょうせつ)

tiểu thuyết

小川

(おがわ)

con suối nhỏ

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

イ

Sách
イ · Bộ Sách

Cấu tạo

イ + 𠂇久 → 後
trái-phải · 9 nét

Cách đọc

ÂM ON ゴ・コウ

ÂM KUN のち・うしろ・あと・
おくれる

後
Hậu

Ý nghĩa

sau
phía sau

Chữ liên quan

cùng bộ イ

待 彼 徒 従
chờ đợi anh ấy học trò theo

Phân biệt

後 sau
復 khôi phục

Bản đồ chữ Hậu

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Người đi bộ chậm chạp bước
sau cùng.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ イ · bố cục
trái-phải · 9 nét.

NHẮC NHANH

後ろ (うしろ) : phía sau.

Từ vựng trọng tâm

後ろ (うしろ) phía sau

午後 (ごご) buổi chiều (PM)

後半 (こうはん) hiệp hai, nửa sau

最後 (さいご) cuối cùng

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

長

Trường
長 · Bộ Trường

Cấu tạo

一 + 丿 丿 → 長
ba phần đọc · 8 nét

Cách đọc

ÂM ON チョウ

ÂM KUN ながい · おさ

Ý nghĩa

dài
trưởng

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

畏

sợ hãi

水

nước

万

mười nghìn

展

mở rộng

Phân biệt

長

dài

畏

sợ hãi

Bản đồ chữ Trường

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Người tóc dài là người lớn tuổi, người đứng đầu.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 長 · bố cục ba phần đọc · 8 nét.

NHẮC NHANH

長い (ながい) : dài.

Từ vựng trọng tâm

長い

(ながい)

dài

社長

(しゃちょう)

giám đốc

校長

(こうちょう)

hiệu trưởng

長男

(ちょうなん)

con trai trưởng

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

一 Nhất
一 · Bộ Nhất

Cấu tạo

一 + 卜 → 下
trên-dưới · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON カ・ゲ
ÂM KUN した・しも・もと・さ
げる...

Ý nghĩa

dưới
phía dưới

Chữ liên quan

cùng bộ 一
三 上 万 七
ba trên mười nghìn số bảy

Phân biệt

下 dưới
干 khô

Bản đồ chữ Hạ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Ký hiệu chỉ vật nằm ở phía
dưới đường ngang.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 一 · bố cục
trên-dưới · 3 nét.

NHẮC NHANH

下 (した) : phía dưới.

Từ vựng trọng tâm

下 (した) phía dưới

下がる (さがる) giảm xuống, hạ xuống

下げる (さげる) hạ xuống, giảm bớt

地下鉄 (ちかてつ) tàu điện ngầm

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

子

đứa trẻ · phía dưới
子 · Bộ Tử

Cấu tạo

學 → 学

dạng giản hóa · 8 nét

Cách đọc

ÂM ON ガク

ÂM KUN まなぶ

学
Học

Ý nghĩa

học · học vấn
việc học

Chữ liên quan

cùng bộ 子

字

chữ

季

mùa

孝

hiếu

孫

cháu

Phân biệt

学

học

字

chữ, ký tự

Bản đồ chữ Học

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Một đứa trẻ 子 dưới mái đang học.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Văn bản Nhật hiện đại dùng 学;
學 là cựu tự.

NHẮC NHANH

Trước âm k, ガク thường thành
ガッ: 学校 (がっこう).

Từ vựng trọng tâm

学ぶ

(まなぶ)

học

学生

(がくせい)

học sinh, sinh viên

学校

(がっこう)

trường học

大学

(だいがく)

trường đại học

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

月 Nguyệt
月 · Bộ Nguyệt

Cấu tạo

月
chữ độc thể · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON ゲツ・ガツ

ÂM KUN つき

月
Nguyệt

Ý nghĩa

mặt trăng
tháng

Chữ liên quan

cùng bộ 月

朝 有 服 望
buổi sáng có quần áo hy vọng

Phân biệt

月 mặt trăng
肖 giống nhau

Bản đồ chữ Nguyệt

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình mảnh trăng khuyết có
hai vạch mây che.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 月 · bố cục chữ
độc thể · 4 nét.

NHẮC NHANH

月 (つき) : mặt trăng.

Từ vựng trọng tâm

月 (つき) mặt trăng

一月 (いちがつ) tháng một

月曜日 (げつようび) thứ hai

毎月 (まいつき) hàng tháng

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

人

Nhân
人・Bộ Nhân

Cấu tạo

亻 + 可 → 何
trái-phải · 7 nét

Cách đọc

ÂM ON 力

ÂM KUN なに・なん

Ý nghĩa

cái gì
gì

Chữ liên quan

cùng bộ 人

会

gặp gỡ

休

nghỉ ngơi

今

bây giờ

人

người

Phân biệt

何

cái gì

僧

nhà sư

何
Hà

Bản đồ chữ Hà

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Người đứng gánh hành lý hỏi
cái gì

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 人 · bố cục
trái-phải · 7 nét.

NHẮC NHANH

何時 (なんじ) : mấy giờ.

Từ vựng trọng tâm

何時

(なんじ)

mấy giờ

何か

(なにか)

cái gì đó

何回

(なんかい)

mấy lần

何年

(なんねん)

mấy năm

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

木

Mộc
木 · Bộ Mộc

Cấu tạo

来

chữ độc thể · 7 nét

Cách đọc

ÂM ON ライ

ÂM KUN くる · きたる

Ý nghĩa

đến
vị lai

Chữ liên quan

cùng bộ 木

東

phía đông

本

sách

校

trường học

木

cây

Phân biệt

来

đến

未

chưa

来

Lai

Bản đồ chữ Lai

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Cây lúa chín người ta đi đến
gặt

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 木 · bố cục chữ
độc thể · 7 nét.

NHẮC NHANH

来年 (らいねん) : năm sau.

Từ vựng trọng tâm

来年

(らいねん)

năm sau

来月

(らいげつ)

tháng sau

来週

(らいしゅう)

tuần sau

未来

(みらい)

tương lai

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

言

Ngôn
言 · Bộ Ngôn

Cấu tạo

言 + 舌 → 話

trái-phải · 13 nét

Cách đọc

ÂM ON ワ

ÂM KUN はなす・はねし

話

Thoại

Ý nghĩa

nói chuyện
câu chuyện

Chữ liên quan

cùng bộ 言

語

ngôn ngữ

読

đọc

言

nói

試

thử

Phân biệt

話

nói chuyện

詰

nhồi nhét

Bản đồ chữ Thoại

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Dùng ngôn từ nói bằng lưỡi
thiệt

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 言 · bố cục
trái-phải · 13 nét.

NHẮC NHANH

会話 (かいわ) : hội thoại.

Từ vựng trọng tâm

会話

(かいわ)

hội thoại

電話

(でんわ)

điện thoại

世話

(せわ)

chăm sóc

話題

(わだい)

chủ đề

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

山

Sơn
山 · Bộ Sơn

Cấu tạo

山

chữ độc thể · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON サン

ÂM KUN やま

Ý nghĩa

núi

Chữ liên quan

cùng bộ 山

島

hòn đảo

岸

bờ sông

岩

đá tảng

岬

mũi đất nhô...

Phân biệt

山

núi

出

ra

Bản đồ chữ Sơn

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình dạng ba ngọn núi song song

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 山 · bố cục chữ độc thể · 3 nét.

NHẮC NHANH

富士山 (ふじさん) : núi Phú Sĩ.

Từ vựng trọng tâm

富士山

(ふじさん)

núi Phú Sĩ

火山

(かざん)

núi lửa

山林

(さんりん)

sơn lâm

登山

(とざん)

leo núi

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

高

Cao
高・Bộ Cao

Cấu tạo

亠 + 口 + 同 → 高
ba phần đọc · 10 nét

Cách đọc

ÂM ON コウ

ÂM KUN たかい

Ý nghĩa

cao
đất

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

京

kính đô

衰

suy sụp

亭

cái đình

哀

thương xót

Phân biệt

高

cao

商

thương mại

高

Cao

Bản đồ chữ Cao

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình ảnh ngôi nhà lầu cao
tầng

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 高 · bố cục ba
phần đọc · 10 nét.

NHẮC NHANH

高校 (こうこう) : trường cấp ba.

Từ vựng trọng tâm

高校

(こうこう)

trường cấp ba

高級

(こうきゅう)

cao cấp

最高

(さいこう)

cao nhất

高価

(こうか)

đắt giá

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

人

Nhân
人 · Bộ Nhân

Cấu tạo

人 + ... → 今
trên-dưới · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON コン・キン

ÂM KUN いま

Ý nghĩa

bây giờ
nay

Chữ liên quan

cùng bộ 人

会

gặp gỡ

休

ngủ ngơi

人

người

何

cái gì

Phân biệt

今

bây giờ

令

mệnh lệnh

今
Kim

Bản đồ chữ Kim

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Người đang ở trong lầu ngay
bây giờ

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 人 · bố cục
trên-dưới · 4 nét.

NHẮC NHANH

今日 (きょう) : hôm nay.

Từ vựng trọng tâm

今日

(きょう)

hôm nay

今月

(こんげつ)

tháng này

今年

(ことし)

năm nay

今週

(こんしゅう)

tuần này

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

日

Viết
日 · Bộ Viết

Cấu tạo

一 + 日 → 書
trên-dưới · 10 nét

Cách đọc

ÂM ON ショ

ÂM KUN かく

書

Thư

Ý nghĩa

viết
sách

Chữ liên quan

cùng bộ 日

曲

cong

替

thay thế

更

thay đổi

曹

bè phải

Phân biệt

書

viết

曹

bè phải

Bản đồ chữ Thư

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Tay cầm bút viết lời nói ra
thành sách

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 日 · bố cục
trên-dưới · 10 nét.

NHẮC NHANH

辞書 (じしょ) : từ điển.

Từ vựng trọng tâm

辞書

(じしょ)

từ điển

図書館

(としょかん)

thư viện

教科書

(きょうかしょ)

sách giáo khoa

書類

(しゅるい)

tài liệu

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

二 Nhị
二 · Bộ Nhị

Cấu tạo

一 → 五
trên-dưới · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON ゴ
ÂM KUN いつつ

Ý nghĩa

số năm

Chữ liên quan

cùng bộ 二
二 互 井 亜
hai lẫn nhau cái giếng châu Á

Phân biệt

五 số năm
玉 ngọc trai

五
Ngũ

Bản đồ chữ Ngũ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Giới hạn giữa trời và đất có năm vạch

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 二 · bố cục trên-dưới · 4 nét.

NHẮC NHANH

五月 (ごがつ) : tháng năm.

Từ vựng trọng tâm

五月 (ごがつ) tháng năm

五日 (いつか) mừng năm

五感 (ごかん) ngũ quan

五円 (ごえん) năm yên

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ



Khẩu

口 · Bộ Khẩu

Cấu tạo

夕 + 口 → 名

trên-dưới · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON メイ・ミョウ

ÂM KUN な

Ý nghĩa

tên
danh tiếng

Chữ liên quan

cùng bộ 口

右

bên phải

古

cũ

口

miệng

吸

hút

Phân biệt

名

tên

各

các

名

Danh

Bản đồ chữ Danh

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Ban đêm tối dùng miệng gọi
tên nhau

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 口 · bố cục
trên-dưới · 6 nét.

NHẮC NHANH

名前 (なまえ) : tên gọi.

Từ vựng trọng tâm

名前

(なまえ)

tên gọi

有名

(ゆうめい)

nổi tiếng

名刺

(めいし)

danh thiếp

名字

(みょうじ)

họ

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

金

Kim
金 · Bộ Kim

Cấu tạo

人 + 王丿 → 金
trên-dưới · 8 nét

Cách đọc

ÂM ON キン・コン

ÂM KUN かね

Ý nghĩa

vàng
tiền

Chữ liên quan

cùng bộ 金

銀

bạc

針

cây kim

鉄

sắt

銅

đồng (kim l..)

Phân biệt

金

vàng

会

gặp gỡ

金

Kim

Bản đồ chữ Kim

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Dưới lòng đất có quặng vàng
lấp lánh

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 金 · bố cục
trên-dưới · 8 nét.

NHẮC NHANH

お金 (おかね) : tiền bạc.

Từ vựng trọng tâm

お金

(おかね)

tiền bạc

金曜日

(きんようび)

thứ sáu

現金

(げんきん)

tiền mặt

料金

(りょうきん)

tiền phí

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

田

Điền
田 · Bộ Điền

Cấu tạo

田 + 力 → 男
trên-dưới · 7 nét

Cách đọc

ÂM ON ダン・ナン

ÂM KUN おとこ

男
Nam

Ý nghĩa

con trai
đàn ông

Chữ liên quan

cùng bộ 田

田

ruộng

町

thị trấn

画

bức tranh

界

thế giới

Phân biệt

男

con trai

思

suy nghĩ

Bản đồ chữ Nam

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Người dùng lực làm việc ngoài
đồng ruộng

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 田 · bố cục
trên-dưới · 7 nét.

NHẮC NHANH

男の子 (おとこのこ) : bé trai.

Từ vựng trọng tâm

男の子

(おとこのこ)

bé trai

男性

(だんせい)

nam giới

長男

(ちょうなん)

trưởng nam

男子

(だんし)

nam nhi

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

夕

Tịch
夕 · Bộ Tịch

Cấu tạo

夕 + 卜 → 外
trái-phải · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON ガイ・ゲ

ÂM KUN そと・ほか

外

Ngoại

Ý nghĩa

bên ngoài
ngoài

Chữ liên quan

cùng bộ 夕

多

nhiều

夕

buổi tối

夜

ban đêm

夢

giấc mơ

Phân biệt

外

bên ngoài

漆

cây sơn

Bản đồ chữ Ngoại

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Ban đêm đi bói toán ở bên ngoài

LIÊN TƯỞNG HỌC - KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 夕 · bố cục trái-phải · 5 nét.

NHẮC NHANH

外国 (がいこく) : nước ngoài.

Từ vựng trọng tâm

外国

(がいこく)

nước ngoài

外国人

(がいこくじん)

người nước ngoài

外出

(がいしゅつ)

đi ra ngoài

外科

(げか)

ngoại khoa

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ



Vi
□ · Bộ Vi

Cấu tạo

□ + 儿 → 四
bao quanh · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON シ
ÂM KUN よ · よつ · よん

Ý nghĩa

số bốn

Chữ liên quan

cùng bộ □

国

回

困

図

đất nước vòng quanh khó khăn bản đồ

Phân biệt

四

số bốn

口

miệng

四

Tứ

Bản đồ chữ Tứ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Trong bốn bức tường có hai người bên trong

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ □ · bố cục bao quanh · 5 nét.

NHẮC NHANH

四月 (しがつ) : tháng tư.

Từ vựng trọng tâm

四月

(しがつ)

tháng tư

四日

(よっか)

mùng bốn

四季

(しき)

bốn mùa

四角

(しかく)

hình vuông

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

儿

Nhi
儿 · Bộ Nhi

Cấu tạo

儿 → 先
trên-dưới · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON セン

ÂM KUN さき

先

Tiên

Ý nghĩa

trước
tiên tiến

Chữ liên quan

cùng bộ 儿

兄

anh trai

元

gốc rễ

光

ánh sáng

兆

điềm báo

Phân biệt

先

trước

光

ánh sáng

Bản đồ chữ Tiên

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Người đi trước bước đi trên
mặt đất

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 儿 · bố cục
trên-dưới · 6 nét.

NHẮC NHANH

先生 (せんせい) : giáo viên.

Từ vựng trọng tâm

先生

(せんせい)

giáo viên

先週

(せんしゅう)

tuần trước

先月

(せんげつ)

tháng trước

指先

(ゆびさき)

đầu ngón tay

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ



Xuyên
ㄩㄣ · Bộ Xuyên

Cấu tạo



chữ độc thể · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON セン

ÂM KUN かわ



Xuyên

Ý nghĩa

sông

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

州

châu lục

巢

tổ chim

訓

huấn luyện

順

thuận theo

Phân biệt

川

sông

用

sử dụng

Bản đồ chữ Xuyên

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình ảnh các dòng sông chảy
song song

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ ㄩㄣ · bố cục chữ
độc thể · 3 nét.

NHẮC NHANH

川岸 (かわぎし) : bờ sông.

Từ vựng trọng tâm

川岸

(かわぎし)

bờ sông

小川

(おがわ)

suối nhỏ

河川

(かせん)

sông ngòi

川上

(かわかみ)

thượng nguồn

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

木

Mộc
木 · Bộ Mộc

Cấu tạo

東

chữ độc thể · 8 nét

Cách đọc

ÂM ON トウ

ÂM KUN ひがし

東

Đông

Ý nghĩa

phía đông

Chữ liên quan

cùng bộ 木

来

đến

校

trường học

本

sách

木

cây

Phân biệt

東

phía đông

東

buộc

Bản đồ chữ Đông

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Mặt trời mọc đằng sau cây ở
phía đông

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 木 · bố cục chữ
độc thể · 8 nét.

NHẮC NHANH

東京 (とうきょう) : Đông Kinh
(Tokyo).

Từ vựng trọng tâm

東京

(とうきょう)

Đông Kinh (Tokyo)

東口

(ひがしぐち)

cửa đông

関東

(かんとう)

vùng Kanto

中東

(ちゅうとう)

Trung Đông

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

耳

tai · nghe
耳 · Bộ nhĩ

Cấu tạo

耳 + 門 → 聞

hình thanh · 14 nét

Cách đọc

ÂM ON ブン・モン

ÂM KUN きく

聞

Văn

Ý nghĩa

nghe · lắng nghe
hỏi · nghe thấy

Chữ liên quan

cùng thành phần 門

問

hỏi

間

ở giữa

開

mở

閉

đóng

Phân biệt

聞く

nghe hoặc hỏi

聴く

chú ý lắng nghe

Bản đồ chữ Văn

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Đặt tai 耳 ở cửa 門 để nghe.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

耳 gọi nghĩa; 門 gọi âm
ブン／モン.

NHẮC NHANH

聞く có thể mang nghĩa nghe hoặc hỏi.

Từ vựng trọng tâm

新聞

(しんぶん)

báo chí

聞き取り

(ききとり)

nghe hiểu

見聞

(けんぶん)

kiến thức

前代未聞

(ぜんだいみもん)

chưa từng nghe thấy

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

言

lời nói · bộ ngôn
言 · Bộ Ngôn

Cấu tạo

言 + 吾 → 語

hình thành · 14 nét

Cách đọc

ÂM ON ゴ

ÂM KUN かたる

語
Ngữ

Ý nghĩa

ngôn ngữ · từ ngữ
kể · thuật lại

Chữ liên quan

cùng bộ 言

話

nói

読

đọc

記

ghi

訳

dịch

Phân biệt

語

ngôn ngữ, kể

誤

sai, nhầm

Bản đồ chữ Ngữ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Lời 言 của ta 吾 tạo thành 語.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

言 gọi nghĩa · 吾 gọi âm ゴ.

NHẮC NHANH

日本語: tiếng Nhật; 単語: từ, từ vựng.

Từ vựng trọng tâm

日本語

(にほんご)

tiếng Nhật

英語

(えいご)

tiếng Anh

単語

(たんご)

từ vựng

物語

(ものがたり)

câu chuyện

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

乙 Ất
乙 · Bộ Ất

Cấu tạo

九
chữ độc thể · 2 nét

Cách đọc

ÂM ON キュウ・ク
ÂM KUN ここのつ

Ý nghĩa

số chín

Chữ liên quan

cùng bộ 乙
乱 乳 乾 乙
hỗn loạn sữa khô thứ hai

Phân biệt

九 số chín
丸 tròn

九
Cửu

Bản đồ chữ Cửu

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình ảnh một người gập
người co ro sắp chín

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 乙 · bố cục chữ
độc thể · 2 nét.

NHẮC NHANH

九月 (くがつ) : tháng chín.

Từ vựng trọng tâm

九月 (くがつ) tháng chín

九日 (このか) mùa chín

九州 (きゅうしゅう) vùng Kyushu

九九 (くく) bảng cửu chương

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

食

Thực
食 · Bộ Thực

Cấu tạo

人 + 良 → 食
trên-dưới · 9 nét

Cách đọc

ÂM ON ショク

ÂM KUN たべる・くう

Ý nghĩa

ăn
thực phẩm

Chữ liên quan

cùng bộ 食

飲

uống

飯

cơm

館

tòa nhà

飼

nuôi dưỡng

Phân biệt

食

ăn

倉

kho chứa

食

Thực

Bản đồ chữ Thực

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Mọi người tụ tập dưới mái
nhà ăn cơm

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 食 · bố cục
trên-dưới · 9 nét.

NHẮC NHANH

食事 (しょくじ) : bữa ăn.

Từ vựng trọng tâm

食事

(しょくじ)

bữa ăn

食べ物

(たべもの)

đồ ăn

食堂

(しょくどう)

nhà ăn

朝食

(ちょうしょく)

bữa sáng

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ



Bát
八 · Bộ Bát

Cấu tạo



chữ độc thể · 2 nét

Cách đọc

ÂM ON ハチ

ÂM KUN や · やつ · よう

Ý nghĩa

số tám

Chữ liên quan

cùng bộ 八

六

số sáu

公

công cộng

共

cùng nhau

兵

binh lính

Phân biệt

八

số tám

尽

cạn kiệt

Bát

Bản đồ chữ Bát

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình ảnh hai nét xòe ngược ra
hai bên

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 八 · bố cục chữ
độc thể · 2 nét.

NHẮC NHANH

八月 (はちがつ) : tháng tám.

Từ vựng trọng tâm

八月

(はちがつ)

tháng tám

八日

(ようか)

mùng tám

八百屋

(やおや)

cửa hàng rau

八分

(はちぶん)

tám phút

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

水

Thủy
水 · Bộ Thủy

Cấu tạo

丿 + ㇏ → 水
ba phần ngang · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON スイ

ÂM KUN みず

水
Thủy

Ý nghĩa

nước

Chữ liên quan

cùng bộ 水

池

cái ao

泳

bơi

注

chú ý

油

dầu

Phân biệt

水

nước

氷

băng

Bản đồ chữ Thủy

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Dòng nước chảy bắn ra bốn
phía

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 水 · bố cục ba
phần ngang · 4 nét.

NHẮC NHANH

水曜日 (すいようび) : thứ tư.

Từ vựng trọng tâm

水曜日

(すいようび)

thứ tư

水道

(すいどう)

nước máy

水泳

(すいえい)

bơi lội

海水

(かいすい)

nước biển

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

大 Đại
大 · Bộ Đại

Cấu tạo

一 + 大 → 天
trên-dưới · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON テン

ÂM KUN あま

天
Thiên

Ý nghĩa

trời
thiên nhiên

Chữ liên quan

cùng bộ 大

大 lớn
太 to lớn
夫 chồng
央 trung ương

Phân biệt

天 trời
沢 đầm lầy

Bản đồ chữ Thiên

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Trên đầu người lớn chính là
bầu trời rộng lớn

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 大 · bố cục
trên-dưới · 4 nét.

NHẮC NHANH

天気 (てんき) : thời tiết.

Từ vựng trọng tâm

天気 (てんき) thời tiết

天才 (てんさい) thiên tài

天国 (てんごく) thiên đường

天皇 (てんのう) thiên hoàng

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

木

Mộc
木 · Bộ Mộc

Cấu tạo

木

chữ độc thể · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON モク・ボク

ÂM KUN き

木

Mộc

Ý nghĩa

cây
gỗ

Chữ liên quan

cùng bộ 木

本

sách

来

đến

東

phía đông

校

trường học

Phân biệt

木

cây

本

sách

Bản đồ chữ Mộc

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình dáng cây có cành lá và rễ
cắm sâu

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 木 · bố cục chữ
độc thể · 4 nét.

NHẮC NHANH

木曜日 (もくようび) : thứ năm.

Từ vựng trọng tâm

木曜日

(もくようび)

thứ năm

木製

(もくせい)

làm bằng gỗ

大木

(たいぼく)

cây cổ thụ

木材

(もくざい)

vật liệu gỗ

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

八

Bát
八 · Bộ Bát

Cấu tạo

㇏ + 八 → 六
trên-dưới · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON ロク

ÂM KUN む · むつ

Ý nghĩa

số sáu

Chữ liên quan

cùng bộ 八

八

số tám

公

công cộng

共

cùng nhau

兵

binh lính

Phân biệt

六

số sáu

太

to lớn

六

Lục

Bản đồ chữ Lục

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Đội mũ rồi dang hai tay chân
nhảy múa vui vẻ

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 八 · bố cục
trên-dưới · 4 nét.

NHẮC NHANH

六月 (ろくがつ) : tháng sáu.

Từ vựng trọng tâm

六月

(ろくがつ)

tháng sáu

六日

(むいか)

mùng sáu

六角形

(ろっかくけい)

hình lục giác

六分

(ろっぷん)

sáu phút

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

一 Nhất
一 · Bộ Nhất

Cấu tạo

一 + ノ → 万
trên-dưới · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON マン・バン
ÂM KUN よろず

Ý nghĩa

mười nghìn
nhiều

Chữ liên quan

cùng bộ 一
下 三 上 七
dưới ba trên số bảy

Phân biệt

万 mười nghìn
刀 thanh kiếm

万
Vạn

Bản đồ chữ Vạn

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Nhất nhất vạn vật đều quy về
một mối lớn

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 一 · bố cục
trên-dưới · 3 nét.

NHẮC NHANH

一万円 (いちまんえん) : một vạn
yên.

Từ vựng trọng tâm

一万円 (いちまんえん) một vạn yên

万国 (ばんこく) vạn quốc

万一 (まんいち) vạn nhất (nếu chẳng may)

万歳 (ばんざい) vạn tuế

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

白

Bạch
白 · Bộ Bạch

Cấu tạo

白

chữ độc thể · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON ハク

ÂM KUN しろ

白

Bạch

Ý nghĩa

màu trắng
rõ ràng

Chữ liên quan

cùng bộ 白

百

một trăm

的

đích

皆

tất cả

皇

hoàng đế

Phân biệt

白

màu trắng

自

tự mình

Bản đồ chữ Bạch

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Ánh sáng mặt trời ló rạng có
màu trắng tinh

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 白 · bố cục chữ
độc thể · 5 nét.

NHẮC NHANH

白 (しろい) : trắng.

Từ vựng trọng tâm

白い

(しろい)

trắng

白髪

(しらが)

tóc bạc

白鳥

(はくちょう)

thiên nga

面白い

(おもしろい)

thú vị

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

一 Nhất
一 · Bộ Nhất

Cấu tạo

乚 → 七
xen chồng · 2 nét

Cách đọc

ÂM ON シチ
ÂM KUN なな

Ý nghĩa

số bảy

Chữ liên quan

cùng bộ 一
一 下 三 上
một dưới ba trên

Phân biệt

七 số bảy
上 trên

七

Thất

Bản đồ chữ Thất

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Cắt một đường chéo ngược
giống hình số bảy

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 一 · bố cục xen
chồng · 2 nét.

NHẮC NHANH

七月 (しちがつ) : tháng bảy.

Từ vựng trọng tâm

七月 (しちがつ) tháng bảy

七日 (なのか) mừng bảy

七夕 (たなばた) lễ Thất Tịch

七五三 (しちごさん) lễ Shichigosan

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ



Quynh
冂 · Bộ Quynh

Cấu tạo



chữ độc thể · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON エン

ÂM KUN まる



Viên

Ý nghĩa

đồng yên
tròn

Chữ liên quan

cùng bộ 冂



bên trong



cuốn



lại



nhất

Phân biệt



đồng yên



cuốn

Bản đồ chữ Viên

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Đồng tiền xu có hình tròn nằm
trong ví tiền

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 冂 · bố cục chữ
độc thể · 4 nét.

NHẮC NHANH

一円 (いちえん) : một yên.

Từ vựng trọng tâm



(いちえん)

một yên



(えんだか)

yên tăng giá



(えんやす)

yên giảm giá



(だえん)

hình elíp

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

雨

Vũ
雨 · Bộ Vũ

Cấu tạo

雨 + 日 + 乚 → 電
trên-dưới · 13 nét

Cách đọc

ÂM ON デン

ÂM KUN —

Ý nghĩa

điện
tia chớp

Chữ liên quan

cùng bộ 雨

雪

tuyết

雨

mưa

零

số không

雲

mây

Phân biệt

電

điện

零

số không

電

Điện

Bản đồ chữ Điện

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Khi trời mưa có tia sét đánh
xuống đồng ruộng

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 雨 · bố cục
trên-dưới · 13 nét.

NHẮC NHANH

電車 (でんしゃ) : tàu điện.

Từ vựng trọng tâm

電車

(でんしゃ)

tàu điện

電話

(でんわ)

điện thoại

電気

(でんき)

điện năng

電力

(でんりょく)

điện lực

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ



Phụ
父 · Bộ Phụ

Cấu tạo

八 + 乂 → 父
trên-dưới · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON フ

ÂM KUN ちち

Ý nghĩa

cha
bố

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

分

phút

六

số sáu

火

lửa

八

số tám

Phân biệt

父

cha

又

lại nữa

Bản đồ chữ Phụ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình ảnh người cha cầm hai
roi dạy con.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 父 · bố cục
trên-dưới · 4 nét.

NHẮC NHANH

父親 (ちちおや) : bố, thân phụ.

Từ vựng trọng tâm

父親

(ちちおや)

bố, thân phụ

祖父

(そふ)

ông

父母

(ふぼ)

bố mẹ

叔父

(おじ)

chú, bác

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

匕

Chùy
匕 · Bộ Chùy

Cấu tạo

匕 → 北
trái-phải · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON ホク

ÂM KUN きた

北
Bắc

Ý nghĩa

phía bắc

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

化

biến hóa

死

chết

老

già

頃

khoảng

Phân biệt

北

phía bắc

札

thẻ

Bản đồ chữ Bắc

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hai người ngồi quay lưng vào nhau tránh gió lạnh từ phương Bắc.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 匕 · bố cục trái-phải · 5 nét.

NHẮC NHANH

北口 (きたぐち) : cửa bắc.

Từ vựng trọng tâm

北口

(きたぐち)

cửa bắc

北海道

(ほっかいどう)

Hokkaido

東北

(とうほく)

đông bắc

南北

(なんぼく)

nam bắc

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

車

Xa
車 · Bộ Xa

Cấu tạo

車

chữ độc thể · 7 nét

Cách đọc

ÂM ON シャ

ÂM KUN くるま

車
Xa

Ý nghĩa

xe ô tô
xe cộ

Chữ liên quan

cùng bộ 車

転

di chuyển

軽

nhẹ

軍

quân đội

輪

bánh xe

Phân biệt

車

xe ô tô

卓

bàn

Bản đồ chữ Xa

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình chiếc xe nhìn từ trên
xuống có hai bánh và trục xe.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 車 · bố cục chữ
độc thể · 7 nét.

NHẮC NHANH

電車 (でんしゃ) : tàu điện.

Từ vựng trọng tâm

電車

(でんしゃ)

tàu điện

自動車

(じどうしゃ)

xe ô tô

自転車

(じてんしゃ)

xe đạp

車椅子

(くるまいす)

xe lăn

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

母

Vô
母 · Bộ Vô

Cấu tạo

母

chữ độc thể · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON ボ

ÂM KUN はは

Ý nghĩa

mẹ

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

毎

mỗi

毒

chất độc

丹

màu đỏ

冊

cuốn

Phân biệt

母

mẹ

毎

mỗi

母

Mẫu

Bản đồ chữ Mẫu

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình người mẹ lộ hai bầu sữa
nuôi con.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 母 · bố cục chữ
độc thể · 5 nét.

NHẮC NHANH

母親 (ははおや) : mẹ, thân mẫu.

Từ vựng trọng tâm

母親

(ははおや)

mẹ, thân mẫu

祖母

(そば)

bà

母国

(ぼこく)

quê hương

母音

(ぼいん)

nguyên âm

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

十

Thập
十 · Bộ Thập

Cấu tạo

丿 + 二 | → 半
trên-dưới · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON ハン

ÂM KUN なかば

Ý nghĩa

một nửa

Chữ liên quan

cùng bộ 十

午

buổi trưa

千

một nghìn

十

mười

南

phía nam

Phân biệt

半

một nửa

卒

tốt nghiệp

半
Bán

Bản đồ chữ Bán

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Cắt đôi con bò làm hai nửa.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 十 · bố cục
trên-dưới · 5 nét.

NHẮC NHANH

半分 (はんぶん) : một nửa.

Từ vựng trọng tâm

半分

(はんぶん)

một nửa

半年

(はんねん)

nửa năm

半日

(はんいち)

nửa ngày

前半

(ぜんはん)

nửa đầu

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

白 Bạch
白 · Bộ Bạch

Cấu tạo

一 + 白 → 百
trên-dưới · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON ヒャク

ÂM KUN —

Ý nghĩa

một trăm

Chữ liên quan

cùng bộ 白

白 的 皆 皇
màu trắng đích tất cả hoàng đế

Phân biệt

百 một trăm
盲 mù

百
Bách

Bản đồ chữ Bách

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Thêm một nét trên chữ Bạch
thành một trăm.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 白 · bố cục
trên-dưới · 6 nét.

NHẮC NHANH

三百 (さんびゃく) : ba trăm.

Từ vựng trọng tâm

三百 (さんびゃく) ba trăm

六百 (ろっばく) sáu trăm

八百 (はっぴゃく) tám trăm

百科事典 (ひやかかじてん) bách khoa toàn thư

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

土

Thổ
土 · Bộ Thổ

Cấu tạo

十 + 一 → 土
trên-dưới · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON ド
ÂM KUN つち

Ý nghĩa

đất

Chữ liên quan

cùng bộ 土

地

đất

坂

cái dốc

堂

ngôi nhà lớn

場

nơi chốn

Phân biệt

土

đất

上

trên

土
Thổ

Bản đồ chữ Thổ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Cây mọc lên từ mặt đất.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 土 · bố cục
trên-dưới · 3 nét.

NHẮC NHANH

土曜日 (どうび) : thứ bảy.

Từ vựng trọng tâm

土曜日

(どうび)

thứ bảy

土地

(とち)

đất đai

土産

(みやげ)

quà lưu niệm

粘土

(ねんど)

đất sét

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

西 Á
西 · Bộ Á

Cấu tạo

一 → 西
trên-dưới · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON セイ
ÂM KUN にし

Ý nghĩa

phía tây

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

要 覆 霸 百
cần thiết lật ngược bá chủ một trăm

Phân biệt

西 phía tây
面 bề mặt

西
Tây

Bản đồ chữ Tây

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình tổ chim khi mặt trời lặn
ở phương Tây.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 西 · bố cục
trên-dưới · 6 nét.

NHẮC NHANH

西口 (にしぐち) : cửa tây.

Từ vựng trọng tâm

西口 (にしぐち) cửa tây

西洋 (せいよう) phương tây

関西 (かんさい) vùng Kansai

大西洋 (たいせいよう) Đại Tây Dương

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

言

Ngôn
言 · Bộ Ngôn

Cấu tạo

言 + 売 → 読

trái-phải · 14 nét

Cách đọc

ÂM ON ドク

ÂM KUN よむ

読

Độc

Ý nghĩa

đọc

Chữ liên quan

cùng bộ 言

語

ngôn ngữ

話

nói chuyện

言

nói

試

thử

Phân biệt

読

đọc

誌

tạp chí

Bản đồ chữ Độc

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Dùng lời nói để bán lời văn
bằng cách đọc.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 言 · bố cục
trái-phải · 14 nét.

NHẮC NHANH

読む (よむ) : đọc.

Từ vựng trọng tâm

読む

(よむ)

đọc

読書

(どくしょ)

đọc sách

読者

(どくしゃ)

đọc giả

音読

(おんどく)

đọc thành tiếng

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

十

Thập
十 · Bộ Thập

Cấu tạo

ノ + 十 → 千
trên-dưới · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON セン

ÂM KUN ち

千

Thiên

Ý nghĩa

một nghìn

Chữ liên quan

cùng bộ 十

午

buổi trưa

十

mười

半

một nửa

南

phía nam

Phân biệt

千

một nghìn

十

mười

Bản đồ chữ Thiên

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Chữ Thập thêm một nét gạch chéo ở trên thành một ngàn.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 十 · bố cục trên-dưới · 3 nét.

NHẮC NHANH

千円 (せんえん) : một nghìn yên.

Từ vựng trọng tâm

千円

(せんえん)

một nghìn yên

千葉県

(ちばけん)

tỉnh Chiba

三千

(さんぜん)

ba nghìn

数千

(すうせん)

vài nghìn

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

木

Mộc
木 · Bộ Mộc

Cấu tạo

木 + 交 → 校

trái-phải · 10 nét

Cách đọc

ÂM ON コウ

ÂM KUN —

Ý nghĩa

trường học

Chữ liên quan

cùng bộ 木

東

phía đông

来

đến

本

sách

木

cây

Phân biệt

校

trường học

板

tấm ván

校

Hiệu

Bản đồ chữ Hiệu

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Trường học làm bằng gỗ giao lưu kiến thức.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 木 · bố cục trái-phải · 10 nét.

NHẮC NHANH

学校 (がっこう) : trường học.

Từ vựng trọng tâm

学校

(がっこう)

trường học

校長

(こうちょう)

hiệu trưởng

高校

(こうこう)

trường cấp ba

校舎

(こうしゃ)

khu nhà trường

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ



Khẩu
口 · Bộ Khẩu

Cấu tạo

口 → 右
trên-trái · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON ウ

ÂM KUN みぎ

右
Hữu

Ý nghĩa

bên phải

Chữ liên quan

cùng bộ 口

古

cũ

名

tên

口

miệng

号

số

Phân biệt

右

bên phải

古

cũ

Bản đồ chữ Hữu

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Tay đưa thức ăn vào miệng là
tay phải.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 口 · bố cục
trên-trái · 5 nét.

NHẮC NHANH

右手 (みぎて) : tay phải.

Từ vựng trọng tâm

右手

(みぎて)

tay phải

右折

(うせつ)

rẽ phải

左右

(さゆう)

trái phải

右側

(みぎがわ)

phía bên phải

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

十

Thập
十・Bộ Thập

Cấu tạo

十 + 冂 → 南
trên-dưới・9 nét

Cách đọc

ÂM ON ナン

ÂM KUN みなみ

南

Nam

Ý nghĩa

phía nam

Chữ liên quan

cùng bộ 十

半

một nửa

午

buổi trưa

千

một nghìn

十

mười

Phân biệt

南

phía nam

商

thương mại

Bản đồ chữ Nam

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Mười người đội mũ đi tìm
ranh giới ở phía Nam.

LIÊN TƯỜNG HỌC - KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 十・bố cục
trên-dưới・9 nét.

NHẮC NHANH

南口 (みなみぐち) : cửa nam.

Từ vựng trọng tâm

南口

(みなみぐち)

cửa nam

東南アジア

(とうなんあじあ)

Đông Nam Á

南極

(なんきょく)

Nam Cực

南米

(なんべい)

Nam Mỹ

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

工

Công
工 · Bộ Công

Cấu tạo

工 → 左
trên-trái · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON サ

ÂM KUN ひだり

左

Tả

Ý nghĩa

bên trái

Chữ liên quan

cùng bộ 工

工

công nghiệp

差

sai khác

巧

khéo léo

巨

to lớn

Phân biệt

左

bên trái

友

bạn bè

Bản đồ chữ Tả

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Tay cầm công cụ phụ trợ là
tay trái.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 工 · bố cục
trên-trái · 5 nét.

NHẮC NHANH

左手 (ひだりて) : tay trái.

Từ vựng trọng tâm

左手

(ひだりて)

tay trái

左折

(させつ)

rẽ trái

左側

(ひだりがわ)

phía bên trái

左右

(さゆう)

trái phải

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

又

Hữu
又 · Bộ Hữu

Cấu tạo

又 → 友
trên-trái · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON ユウ

ÂM KUN とも

友
Hữu

Ý nghĩa

bạn bè

Chữ liên quan

cùng bộ 又

収

thu nhập

反

phản đối

取

lấy

受

nhận

Phân biệt

友

bạn bè

支

nâng đỡ

Bản đồ chữ Hữu

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hai người bạn nắm tay nhau
vượt qua hoạn nạn.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 又 · bố cục
trên-trái · 4 nét.

NHẮC NHANH

友達 (ともだち) : bạn bè.

Từ vựng trọng tâm

友達

(ともだち)

bạn bè

友人

(ゆうじん)

bạn thân

友情

(ゆうじょう)

tình bạn

親友

(しんゆう)

bạn thân thiết

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

火

Hỏa
火 · Bộ Hỏa

Cấu tạo

八 + 人 → 火
trên-dưới · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON カ

ÂM KUN ひ

Ý nghĩa

lửa

Chữ liên quan

cùng bộ 火

点

điểm

無

không có

灰

tro

炭

than

Phân biệt

火

lửa

大

lớn

火
Hỏa

Bản đồ chữ Hỏa

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình ngọn lửa đang bùng cháy dữ dội.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 火 · bố cục trên-dưới · 4 nét.

NHẮC NHANH

火曜日 (かようび) : thứ ba.

Từ vựng trọng tâm

火曜日

(かようび)

thứ ba

火事

(かじ)

hỏa hoạn

火山

(かざん)

núi lửa

花火

(はなび)

pháo hoa

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

母

Vô
母 · Bộ Vô

Cấu tạo

母 → 毎
trên-dưới · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON マイ

ÂM KUN ごと

Ý nghĩa

mỗi
hàng

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

母 毒 寿 英
mẹ chất độc tuổi thọ anh hùng

Phân biệt

毎 mỗi
母 mẹ

毎
Mỗi

Bản đồ chữ Mỗi

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Mỗi người mẹ đều đội mũ
chăm con hàng ngày.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 母 · bố cục
trên-dưới · 6 nét.

NHẮC NHANH

毎日 (まいにち) : hàng ngày.

Từ vựng trọng tâm

毎日 (まいにち) hàng ngày

毎月 (まいつき) hàng tháng

毎年 (まいねん) hàng năm

毎朝 (まいあさ) mỗi sáng

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

雨

Vũ
雨 · Bộ Vũ

Cấu tạo

一 → 雨
trên-dưới · 8 nét

Cách đọc

ÂM ON ウ
ÂM KUN あめ

Ý nghĩa

mưa

Chữ liên quan

cùng bộ 雨
雪 tuyết điện mây 雲 sương mù 霧

Phân biệt

雨 mưa
画 bức tranh

雨

Vũ

Bản đồ chữ Vũ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình các giọt nước mưa rơi xuống từ những đám mây.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 雨 · bố cục trên-dưới · 8 nét.

NHẮC NHANH

大雨 (おおあめ) : mưa to.

Từ vựng trọng tâm

大雨 (おおあめ) mưa to

雨天 (うてん) trời mưa

雨具 (あまぐ) đồ đi mưa

梅雨 (つゆ) mùa mưa

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

人

Nhân
人・Bộ Nhân

Cấu tạo

亻 + 木 → 休
trái-phải · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON キュウ

ÂM KUN やすむ

休
Hưu

Ý nghĩa

nghỉ ngơi

Chữ liên quan

cùng bộ 人

会

gặp gỡ

何

cái gì

今

bây giờ

人

người

Phân biệt

休

nghỉ ngơi

体

cơ thể

Bản đồ chữ Hưu

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Một người tựa vào cái cây để
nghỉ ngơi.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 人 · bố cục
trái-phải · 6 nét.

NHẮC NHANH

休み (やすみ) : ngày nghỉ.

Từ vựng trọng tâm

休み

(やすみ)

ngày nghỉ

休日

(きゅうじつ)

ngày nghỉ lễ

休憩

(きゅうけい)

nghỉ giải lao

冬休み

(ふゆやすみ)

nghỉ đông

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

十

Thập
十 · Bộ Thập

Cấu tạo

十 → 午
trên-dưới · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON ゴ

ÂM KUN —

Ý nghĩa

buổi trưa
ngọ

Chữ liên quan

cùng bộ 十

千

một nghìn

半

một nửa

十

mười

南

phía nam

Phân biệt

午

buổi trưa

千

một nghìn

午
Ngọ

Bản đồ chữ Ngọ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Con ngựa đứng thẳng như kim
đồng hồ chỉ 12 giờ trưa.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 十 · bố cục
trên-dưới · 4 nét.

NHẮC NHANH

午前 (ごぜん) : buổi sáng.

Từ vựng trọng tâm

午前

(ごぜん)

buổi sáng

午後

(ごご)

buổi chiều

正午

(しょうご)

đúng 12 giờ trưa

午前中

(ごぜんちゅう)

suốt buổi sáng

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

言

Ngôn
言 · Bộ Ngôn

Cấu tạo

言

chữ độc thể · 7 nét

Cách đọc

ÂM ON ゲン

ÂM KUN いう

言
Ngôn

Ý nghĩa

nói
lời nói

Chữ liên quan

cùng bộ 言

話

nói chuyện

語

ngôn ngữ

読

đọc

計

kế hoạch

Phân biệt

言

nói

盲

mù

Bản đồ chữ Ngôn

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Lời nói phát ra từ miệng qua
các làn sóng âm.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 言 · bố cục chữ
độc thể · 7 nét.

NHẮC NHANH

言う (いう) : nói.

Từ vựng trọng tâm

言う

(いう)

nói

言葉

(ことば)

từ ngữ

言語

(げんご)

ngôn ngữ

伝言

(でんごん)

lời nhắn

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

手

Thủ
手 · Bộ Thủ

Cấu tạo

手

chữ độc thể · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON シュ

ÂM KUN て

手
Thủ

Ý nghĩa

tay

Chữ liên quan

cùng bộ 手

才

tài năng

払

trả tiền

折

bẻ

押

ấn

Phân biệt

手

tay

芋

khoai

Bản đồ chữ Thủ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình năm ngón tay xòe ra.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 手 · bố cục chữ độc thể · 4 nét.

NHẮC NHANH

上手 (じょうず) : giỏi.

Từ vựng trọng tâm

上手

(じょうず)

giỏi

下手

(へた)

dở, kém

手紙

(てがみ)

bức thư

歌手

(かしゅ)

ca sĩ

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

人

Nhân
人 · Bộ Nhân

Cấu tạo

人 + 云 → 会
trên-dưới · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON カイ

ÂM KUN あう

会
Hội

Ý nghĩa

gặp gỡ
hội họp

Chữ liên quan

cùng bộ 人

休

nghỉ ngơi

何

cái gì

今

bây giờ

人

người

Phân biệt

会

gặp gỡ

金

vàng

Bản đồ chữ Hội

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hai người gặp nhau dưới một mái nhà.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 人 · bố cục trên-dưới · 6 nét.

NHẮC NHANH

会う (あう) : gặp gỡ.

Từ vựng trọng tâm

会う

(あう)

gặp gỡ

会社

(かいしゃ)

công ty

会話

(かいわ)

hội thoại

会議

(かいぎ)

cuộc họp

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

方

Phương
方 · Bộ Phương

Cấu tạo

㇏ + ノ → 方
trên-dưới · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON ホウ

ÂM KUN かた

方

Phương

Ý nghĩa

phương hướng
cách thức

Chữ liên quan

cùng bộ 方

旅

chuyến đi

族

gia tộc

施

thực hiện

旗

lá cờ

Phân biệt

方

phương hướng

吉

tốt lành

Bản đồ chữ Phương

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình người cầm cây định
hướng đi bốn phương.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 方 · bố cục
trên-dưới · 4 nét.

NHẮC NHANH

方法 (ほうほう) : phương pháp.

Từ vựng trọng tâm

方法

(ほうほう)

phương pháp

方向

(ほうこう)

phương hướng

見方

(みかた)

cách nhìn

一方

(いっぽう)

một mặt

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

土

Thổ
土 · Bộ Thổ

Cấu tạo

土 + 也 → 地
trái-phải · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON チ・ジ

ÂM KUN —

地

Địa

Ý nghĩa

Đất
địa phương

Chữ liên quan

cùng bộ 土

土

đất

坂

cái dốc

堂

ngôi nhà lớn

場

nơi chốn

Phân biệt

地

đất

他

người khác

Bản đồ chữ Địa

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Đất (土) dã (也) thành địa hình.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 土 · bố cục
trái-phải · 6 nét.

NHẮC NHANH

地下 (ちか) : dưới đất, tầng hầm.

Từ vựng trọng tâm

地下

(ちか)

dưới đất, tầng hầm

地図

(ちず)

bản đồ

地球

(ちきゅう)

trái đất

土地

(とち)

đất đai

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

目

Mục
目 · Bộ Mục

Cấu tạo

目

chữ độc thể · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON モク・ボク

ÂM KUN め・ま

目

Mục

Ý nghĩa

Mắt
mục lục

Chữ liên quan

cùng bộ 目

県

真

着

直

tỉnh (Nhật...)

chân thật

mặc áo

thẳng

Phân biệt

目

mắt

巨

to lớn

Bản đồ chữ Mục

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình dáng con mắt dựng
đứng.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 目 · bố cục chữ
độc thể · 5 nét.

NHẮC NHANH

目的 (もくてき) : mục đích.

Từ vựng trọng tâm

目的

(もくてき)

mục đích

目次

(もくじ)

mục lục

注目

(ちゅうもく)

chú ý

目上

(めうえ)

bề trên

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

禾

Hòa
禾 · Bộ Hòa

Cấu tạo

禾 + 厶 → 私
trái-phải · 7 nét

Cách đọc

ÂM ON シ

ÂM KUN わたくし · わたし

私
 Tư

Ý nghĩa

Tôi
riêng tư

Chữ liên quan

cùng bộ 禾

秋

mùa thu

科

khoa học

秒

giây (thời...)

移

di chuyển

Phân biệt

私

tôi

秘

bí mật

Bản đồ chữ Tư

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Cây lúa (禾) của tôi là của
riêng tư.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 禾 · bố cục
trái-phải · 7 nét.

NHẮC NHANH

私立 (しりつ) : tư thực.

Tư vựng trọng tâm

私立

(しりつ)

tư thực

私生活

(しせいかつ)

đời sống riêng tư

私物

(しぶつ)

của riêng

私服

(しふく)

thường phục

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

立

Lập
立 · Bộ Lập

Cấu tạo

一 丶 丶 十 一 → 立
trên-dưới · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON リツ・リュウ

ÂM KUN たつ・たてる

立
Lập

Ý nghĩa

Đứng
thành lập

Chữ liên quan

cùng bộ 立

童

đứa trẻ

競

cạnh tranh

端

đầu mút

竜

con rồng

Phân biệt

立

đứng

丘

đồi

Bản đồ chữ Lập

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình ảnh một người đứng
thẳng trên đất.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 立 · bố cục
trên-dưới · 5 nét.

NHẮC NHANH

立つ (たつ) : đứng.

Từ vựng trọng tâm

立つ

(たつ)

đứng

立てる

(たてる)

đứng lên

国立

(こくりつ)

quốc lập

独立

(どくりつ)

độc lập

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

田

Điền
田 · Bộ Điền

Cấu tạo

田

chữ độc thể · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON デン

ÂM KUN た

田

Điền

Ý nghĩa

Ruộng
ruộng lúa

Chữ liên quan

cùng bộ 田

男

con trai

申

nói

町

thị trấn

画

bức tranh

Phân biệt

田

ruộng

白

cái cối

Bản đồ chữ Điền

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình dáng thửa ruộng chia ô.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 田 · bố cục chữ
độc thể · 5 nét.

NHẮC NHANH

水田 (すいでん) : ruộng lúa nước.

Từ vựng trọng tâm

水田

(すいでん)

ruộng lúa nước

田舎

(いなか)

vùng quê

油田

(ゆでん)

mỏ dầu

成田

(なりた)

sân bay Narita

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

斤

Cân
斤 · Bộ Cân

Cấu tạo

斤 + ... → 新
trái-phải · 13 nét

Cách đọc

ÂM ON シン

ÂM KUN あたらしい・あらた・
にい

新
Tân

Ý nghĩa

Mới
tân tiến

Chữ liên quan

cùng bộ 斤

断

từ chối

斬

chém

斥

đuổi

斤

cân (đơn vị)

Phân biệt

新

mới

斬

chém

Bản đồ chữ Tân

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Đứng (立) trên cây (木) dùng
riều (斤) đón củi mới.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 斤 · bố cục
trái-phải · 13 nét.

NHẮC NHANH

新しい (あたらしい) : mới.

Từ vựng trọng tâm

新しい

(あたらしい)

mới

新聞

(しんぶん)

báo chí

新年

(しんねん)

năm mới

新幹線

(しんかんせん)

tàu siêu tốc

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

日

Nhật
日・Bộ Nhật

Cấu tạo

日 + 月 → 明
trái-phải · 8 nét

Cách đọc

ÂM ON メイ・ミョウ

ÂM KUN あかるい・あきらか

明
Minh

Ý nghĩa

Sáng sủa
minh bạch

Chữ liên quan

cùng bộ 日

春

mùa xuân

時

thời gian

早

sớm

日

ngày

Phân biệt

明

sáng sủa

昭

sáng sủa

Bản đồ chữ Minh

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Mặt trời (日) kết hợp mặt trăng (月) tạo ra ánh sáng thông minh.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 日 · bố cục trái-phải · 8 nét.

NHẮC NHANH

明るい (あかるい) : tươi sáng.

Từ vựng trọng tâm

明るい

(あかるい)

tươi sáng

明日

(あした)

ngày mai

説明

(せつめい)

giải thích

明白

(めいはいく)

rõ ràng

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ



Khẩu

口 · Bộ Khẩu

Cấu tạo

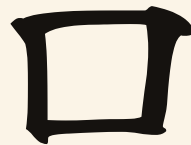


chữ độc thể · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON コウ

ÂM KUN くち



Khẩu

Ý nghĩa

Miệng
Cửa

Chữ liên quan

cùng bộ 口

右

bên phải

古

cũ

名

tên

号

số

Phân biệt



miệng



cái cối

Bản đồ chữ Khẩu

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình cái miệng vuông vắn.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 口 · bố cục chữ độc thể · 3 nét.

NHẮC NHANH

人口 (じんこう) : Nhân khẩu.

Từ vựng trọng tâm

人口

(じんこう)

Nhân khẩu

出口

(でぐち)

Cửa ra

入口

(いりぐち)

Cửa vào

窓口

(まどぐち)

Cửa bán vé

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

夕

Tịch
夕 · Bộ Tịch

Cấu tạo

夕 + 夕 → 多
trên-dưới · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON 夕
ÂM KUN おおい

Ý nghĩa

Nhiều

Chữ liên quan

cùng bộ 夕

外

bên ngoài

夕

buổi tối

夜

ban đêm

夢

giấc mơ

Phân biệt

多

nhiều

夢

giấc mơ

多

Đa

Bản đồ chữ Đa

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hai buổi tối (夕) chồng lên
nhau nghĩa là nhiều.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 夕 · bố cục
trên-dưới · 6 nét.

NHẮC NHANH

多分 (たぶん) : Đa phần.

Từ vựng trọng tâm

多分

(たぶん)

Đa phần

多数

(たすう)

Đa số

多少

(たしょう)

Ít nhiều

多大

(ただい)

Tô lớn

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

小

Tiểu
小 · Bộ Tiểu

Cấu tạo

小 + ノ → 少
trên-dưới · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON ショウ

ÂM KUN すくない

少
Thiếu

Ý nghĩa

Ít
Thiếu niên

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

小

nhỏ

尚

còn

水

nước

方

phương hướng

Phân biệt

少

ít

+

mười

Bản đồ chữ Thiếu

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Vật nhỏ (小) cắt thêm một nét
nữa thành ít.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 小 · bố cục
trên-dưới · 4 nét.

NHẮC NHANH

少し (すこし) : Một chút.

Từ vựng trọng tâm

少し

(すこし)

Một chút

少ない

(すくない)

Ít

少年

(しょうねん)

Thiếu niên

少女

(しょうじょ)

Thiếu nữ

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ



Miên
宀 · Bộ Miên

Cấu tạo

宀 + 女 → 安
trên-dưới · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON アン

ÂM KUN やすい

Ý nghĩa

An toàn
Rẻ

Chữ liên quan

cùng bộ 宀

客 室 家 寒

khách hàng căn phòng nhà lạnh

Phân biệt

安 an toàn
宣 tuyên bố

安
An

Bản đồ chữ An

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Người phụ nữ (女) ở dưới mái nhà (宀) thì an tâm.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 宀 · bố cục trên-dưới · 6 nét.

NHẮC NHANH

安い (やすい) : Rẻ.

Từ vựng trọng tâm

安い (やすい) Rẻ

安全 (あんぜん) An toàn

安心 (あんしん) An tâm

不安 (ふあん) Bất an

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

月 Nguyệt
月 · Bộ Nguyệt

Cấu tạo

月 → 朝
trái-phải · 12 nét

Cách đọc

ÂM ON チョウ

ÂM KUN あさ

朝
Triều

Ý nghĩa

Buổi sáng
Triều đại

Chữ liên quan

cùng bộ 月

月 服 有 期
mặt trăng quần áo có thời kỳ

Phân biệt

朝 buổi sáng
朗 sáng sủa

Bản đồ chữ Triều

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Buổi sáng mười mười mặt trời
lên chiếu vào mặt trăng

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 月 · bố cục
trái-phải · 12 nét.

NHẮC NHANH

朝食 (ちょうしょく) : bữa sáng.

Từ vựng trọng tâm

朝食 (ちょうしょく) bữa sáng

今朝 (けさ) sáng nay

毎朝 (まいあさ) mỗi sáng

朝日 (あさひ) nắng sớm

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ



Đầu

亠 · Bộ Đầu

Cấu tạo

亠 + 口 + 小 → 京

ba phần đọc · 8 nét

Cách đọc

ÂM ON キョウ

ÂM KUN —

京
Kính

Ý nghĩa

Kính đô
Kính thành

Chữ liên quan

cùng bộ 亠

交

giao nhau

亡

chết

享

nhận

亭

cái đình

Phân biệt

京

kính đô

享

nhận

Bản đồ chữ Kinh

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Kính đô lớn có tòa tháp cao
trên đất

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 亠 · bố cục ba
phần đọc · 8 nét.

NHẮC NHANH

東京 (とうきょう) : Tokyo.

Từ vựng trọng tâm

東京

(とうきょう)

Tokyo

京都

(きょうと)

Kyoto

上京

(じょうきょう)

lên thủ đô

京阪

(けいはん)

vùng Kyoto-Osaka

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

足

Túc
足・Bộ Túc

Cấu tạo

足 + ... → 足
trên-dưới・7 nét

Cách đọc

ÂM ON ソク

ÂM KUN あし・たりる

Ý nghĩa

Chân
Đầy đủ

Chữ liên quan

cùng bộ 足

路

đường đi

踊

nhảy múa

距

cự ly

跡

dấu vết

Phân biệt

足

chân

是

đúng

足

Túc

Bản đồ chữ Túc

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình cái chân đang đứng vững

LIÊN TƯỜNG HỌC - KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 足・bố cục
trên-dưới・7 nét.

NHẮC NHANH

足す (たす) : thêm vào.

Từ vựng trọng tâm

足す

(たす)

thêm vào

足りる

(たりる)

đủ

遠足

(えんそく)

đã ngoại

不足

(ふそく)

thiếu thốn

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

音

Âm
音 · Bộ Âm

Cấu tạo

立 + 日 → 音
trên-dưới · 9 nét

Cách đọc

ÂM ON オン

ÂM KUN おと・ね

Ý nghĩa

Âm thanh
Tiếng

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

章

響

韻

竜

chương sách vang vọng vần điệu con rồng

Phân biệt

音

âm thanh

昔

ngày xưa

音
Âm

Bản đồ chữ Âm

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Đứng trên mặt đất phát ra âm
thanh từ miệng

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 音 · bố cục
trên-dưới · 9 nét.

NHẮC NHANH

音楽（おんがく）: âm nhạc.

Từ vựng trọng tâm

音楽

（おんがく）

âm nhạc

音読

（おんどく）

đọc thành tiếng

発音

（はつおん）

phát âm

本音

（ほんね）

ý định thực sự

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

ル

Nhi
儿 · Bộ Nhi

Cấu tạo

一 + 兀 → 元
trên-dưới · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON ゲン・ガン

ÂM KUN もと

Ý nghĩa

Gốc rễ
Nguyên khí

Chữ liên quan

cùng bộ 儿

兄

anh trai

先

trước

光

ánh sáng

兆

điềm báo

Phân biệt

元

gốc rễ

兄

anh trai

元
Nguyên

Bản đồ chữ Nguyên

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hai người đứng trên đất là
gốc rễ của vạn vật

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 儿 · bố cục
trên-dưới · 4 nét.

NHẮC NHANH

元氣 (げんき) : khỏe mạnh.

Từ vựng trọng tâm

元氣

(げんき)

khỏe mạnh

元日

(がんど)

ngày mừng một tết

足元

(あしもと)

dưới chân

地元

(じもと)

địa phương

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

穴

Huyệt
穴 · Bộ Huyệt

Cấu tạo

穴 + 工 → 空
trên-dưới · 8 nét

Cách đọc

ÂM ON クウ

ÂM KUN そら · あく · から

空

Không

Ý nghĩa

Bầu trời
Trống rỗng

Chữ liên quan

cùng bộ 穴

究

nguyên cứu

突

đâm

穴

hang

窓

cửa sổ

Phân biệt

空

bầu trời

室

ngọt ngọt

Bản đồ chữ Không

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Dưới cái hang có công cụ đào
lên khoảng trống

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 穴 · bố cục
trên-dưới · 8 nét.

NHẮC NHANH

空気 (くうき) : không khí.

Từ vựng trọng tâm

空気

(くうき)

không khí

空港

(くうこう)

sân bay

空手

(からて)

võ karate

空く

(あく)

trống, vắng

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

色

Sắc
色 · Bộ Sắc

Cấu tạo

巴 → 色

trên-dưới · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON ショク・シキ

ÂM KUN いろ

色

Sắc

Ý nghĩa

Màu sắc

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

艶

diễm lệ

肥

béo

把

cầm

包

gói

Phân biệt

色

màu sắc

包

gói

Bản đồ chữ Sắc

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình người đang quỳ nhìn
ngắm màu sắc

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 色 · bố cục
trên-dưới · 6 nét.

NHẮC NHANH

色々 (いろいろ) : nhiều màu, đa
dạng.

Từ vựng trọng tâm

色々

(いろいろ)

nhiều màu, đa dạng

景色

(けしき)

phong cảnh

特色

(とくしょく)

đặc sắc

黄色

(きいろ)

màu vàng

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

止

Chỉ
止 · Bộ Chỉ

Cấu tạo

止 + 少 → 歩
trên-dưới · 8 nét

Cách đọc

ÂM ON ホ

ÂM KUN あるく · あゆむ

歩

Bộ

Ý nghĩa

Đi bộ
Bước chân

Chữ liên quan

cùng bộ 止

止

dừng lại

正

đúng

齒

răng

武

võ thuật

Phân biệt

歩

đi bộ

齒

răng

Bản đồ chữ Bộ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Dừng chân lại rồi bước tiếp

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 止 · bố cục
trên-dưới · 8 nét.

NHẮC NHANH

歩く (あるく) : đi bộ.

Từ vựng trọng tâm

歩く

(あるく)

đi bộ

徒歩

(とほ)

đi bộ

散歩

(さんぽ)

đi dạo

歩道

(ほどう)

vía hè

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

广

Nghiễm
广 · Bộ Nghiễm

Cấu tạo

广 + 占 → 店
trên-trái · 8 nét

Cách đọc

ÂM ON テン

ÂM KUN みせ

店

Điểm

Ý nghĩa

Cửa hàng

Chữ liên quan

cùng bộ 广

度

mức độ

広

rộng rãi

底

đáy

府

chính phủ

Phân biệt

店

cửa hàng

庸

bình thường

Bản đồ chữ Điểm

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Dưới mái nhà bói quẻ lập cửa hàng

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 广 · bố cục trên-trái · 8 nét.

NHẮC NHANH

店 (みせ) : cửa hàng.

Từ vựng trọng tâm

店

(みせ)

cửa hàng

店員

(てんいん)

nhân viên cửa hàng

書店

(しょてん)

hiệu sách

喫茶店

(きっさてん)

quán cà phê

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

士 Sī
士 · Bộ Sĩ

Cấu tạo

士 → 売
trên-dưới · 7 nét

Cách đọc

ÂM ON バイ
ÂM KUN うる

Ý nghĩa

Bán

Chữ liên quan

cùng bộ 士
声 士 売 壮
âm thanh kê sĩ số một tráng lệ

Phân biệt

売 bán
南 phía nam

売
Mại

Bản đồ chữ Mại

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Kẻ sĩ mang đồ đi bán lấy tiền
chân đi

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 士 · bố cục
trên-dưới · 7 nét.

NHẮC NHANH

売る (うる) : bán.

Từ vựng trọng tâm

売る (うる) bán

売店 (ばいてん) quầy bán hàng

売り場 (うりば) quầy bán hàng

発売 (はつぱい) phát hành

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ



Khẩu

口 · Bộ Khẩu

Cấu tạo

十 + 口 → 古

trên-dưới · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON コ

ÂM KUN ふるい

古

Cổ

Ý nghĩa

Cũ

Cổ kính

Chữ liên quan

cùng bộ 口

右

bên phải

名

tên

口

miệng

号

số

Phân biệt

古

cũ

吉

tốt lành

Bản đồ chữ Cổ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Mười cái miệng kể chuyện
ngày xưa cũ

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 口 · bố cục
trên-dưới · 5 nét.

NHẮC NHANH

古い (ふるい) : cũ.

Từ vựng trọng tâm

古い

(ふるい)

cũ

中古

(ちゅうこ)

đồ cũ

古代

(こだい)

cổ đại

古本

(ふるほん)

sách cũ

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

貝

Bối
貝 · Bộ Bối

Cấu tạo

𠂔 + 貝 → 買
trên-dưới · 12 nét

Cách đọc

ÂM ON バイ

ÂM KUN かう

買
Mãi

Ý nghĩa

mua

Chữ liên quan

cùng bộ 貝

貸

cho vay

質

chất lượng

負

thua

貝

vỏ sò

Phân biệt

買

mua

買

mậu dịch

Bản đồ chữ Mãi

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Dùng lưới gom vỏ sò đi mua bán

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 貝 · bố cục trên-dưới · 12 nét.

NHẮC NHANH

買い物 (かいもの) : mua sắm.

Từ vựng trọng tâm

買い物

(かいもの)

mua sắm

売買

(ばいばい)

mua bán

買収

(ばいしゅう)

mua chuộc

購買

(こうばい)

thủ mua

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ



Nạch
疒 · Bộ Nạch

Cấu tạo

疒 + 丙 → 病
trên-trái · 10 nét

Cách đọc

ÂM ON ビョウ
ÂM KUN やむ・やまい

Ý nghĩa

bệnh tật
ốm

Chữ liên quan

cùng bộ 疒

疲 痛 療 症
mệt mỏi đau đớn trị liệu chứng bệnh

Phân biệt

病 bệnh tật
痛 đau đớn

病
Bệnh

Bản đồ chữ Bệnh

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Người bị bệnh nằm trong nhà

LIÊN TƯỞNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 疒 · bố cục
trên-trái · 10 nét.

NHẮC NHANH

病院 (びょういん) : bệnh viện.

Từ vựng trọng tâm

病院 (びょういん) bệnh viện

病気 (びょうき) bệnh tật

看病 (かんびょう) chăm sóc bệnh

急病 (きゅうびょう) bệnh cấp tính

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

日

Nhật
日 · Bộ Nhật

Cấu tạo

日 + 十 → 早
trên-dưới · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON ソウ

ÂM KUN はい

早
Tảo

Ý nghĩa

sớm
nhánh

Chữ liên quan

cùng bộ 日

日

ngày

明

sáng sủa

春

mùa xuân

時

thời gian

Phân biệt

早

sớm

華

lộng lẫy

Bản đồ chữ Tảo

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Sớm mai mặt trời mọc trên
ngọn cỏ

LIÊN TƯỞNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 日 · bố cục
trên-dưới · 6 nét.

NHẮC NHANH

早朝 (そうちょう) : sáng sớm.

Từ vựng trọng tâm

早朝

(そうちょう)

sáng sớm

早退

(そうたい)

về sớm

早速

(さっそく)

ngay lập tức

足早

(あしばや)

nhánh chân

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

止

Chỉ
止 · Bộ Chỉ

Cấu tạo

止

chữ độc thể · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON シ

ÂM KUN とまる

止

Chỉ

Ý nghĩa

đứng lại
đỉnh chỉ

Chữ liên quan

cùng bộ 止

歩

đi bộ

正

đúng

齒

răng

武

võ thuật

Phân biệt

止

đứng lại

上

trên

Bản đồ chữ Chỉ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình bàn chân đứng lại

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 止 · bố cục chữ
độc thể · 4 nét.

NHẮC NHANH

中止 (ちゅうし) : hoãn, hủy.

Từ vựng trọng tâm

中止

(ちゅうし)

hoãn, hủy

禁止

(きんし)

cấm đoán

立ち止まる

(たちどまる)

đứng lại

歯止め

(はどめ)

phanh kiểm chế

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

子 Tử
子 · Bộ Tử

Cấu tạo

宀 + 子 → 字
trên-dưới · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON ジ
ÂM KUN あざ

Ý nghĩa

chữ viết
kí tự

Chữ liên quan

cùng bộ 子
学 子 存 季
học con tồn tại mùa

Phân biệt

字 chữ viết
宇 vũ trụ

Bản đồ chữ Tự

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Dưới mái nhà đứa trẻ đang
học chữ

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 子 · bố cục
trên-dưới · 6 nét.

NHẮC NHANH

漢字 (かんじ) : chữ Hán.

Từ vựng trọng tâm

漢字	(かんじ)	chữ Hán
文字	(もじ)	chữ viết
数字	(すうじ)	chữ số
名字	(みょうじ)	họ tộc

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

工

Công
工 · Bộ Công

Cấu tạo

工

chữ độc thể · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON コウ

ÂM KUN —

工

Công

Ý nghĩa

công nghiệp
thợ

Chữ liên quan

cùng bộ 工

左

bên trái

差

sai khác

巨

to lớn

巧

khéo léo

Phân biệt

工

công nghiệp

三

ba

Bản đồ chữ Công

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình cái thước của người thợ
công nhân

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 工 · bố cục chữ
độc thể · 3 nét.

NHẮC NHANH

工場 (こうじょう) : nhà máy.

Từ vựng trọng tâm

工場

(こうじょう)

nhà máy

工事

(こうじ)

công trường

工業

(こうぎょう)

công nghiệp

大工

(だいく)

thợ mộc

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

黒

Hắc
黒 · Bộ Hắc

Cấu tạo

里 + 灬 → 黒
trên-dưới · 11 nét

Cách đọc

ÂM ON コク

ÂM KUN くら

黒
Hắc

Ý nghĩa

màu đen

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

墨

mực đen

黙

im lặng

魚

con cá

馬

con ngựa

Phân biệt

黒

màu đen

患

lo lắng

Bản đồ chữ Hắc

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Đốt lửa dưới cái nồi bằm đầy
muối đen

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 黒 · bố cục
trên-dưới · 11 nét.

NHẮC NHANH

黒板 (こくばん) : bảng đen.

Từ vựng trọng tâm

黒板

(こくばん)

bảng đen

黒い

(くろい)

đen

真っ黒

(まっくろ)

đen kịt

黒字

(くろじ)

thặng dư, lãi

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

艸

Thảo
艸 · Bộ Thảo

Cấu tạo

艹 + 化 → 花
trên-dưới · 7 nét

Cách đọc

ÂM ON 力

ÂM KUN はな

花
Hoa

Ý nghĩa

bông hoa

Chữ liên quan

cùng bộ 艸

茶

trà

英

anh hùng

苦

đắng

草

cỏ

Phân biệt

花

bông hoa

茂

rậm rạp

Bản đồ chữ Hoa

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Bông hoa biến hóa màu sắc

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 艸 · bố cục
trên-dưới · 7 nét.

NHẮC NHANH

花火 (はなび) : pháo hoa.

Từ vựng trọng tâm

花火

(はなび)

pháo hoa

花瓶

(かびん)

bình hoa

生け花

(いけばな)

nghệ thuật cắm hoa

花見

(はなみ)

ngắm hoa

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

青

Thanh
青 · Bộ Thanh

Cấu tạo

青 + ... → 青
trên-dưới · 8 nét

Cách đọc

ÂM ON セイ

ÂM KUN あお

Ý nghĩa

màu xanh
thanh xuân

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

静

明

月

朝

yên tĩnh

sáng sủa

mặt trăng

buổi sáng

Phân biệt

青

màu xanh

責

trách mắng

青
Thanh

Bản đồ chữ Thanh

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Ngọn cỏ mọc trên giếng nước
trong xanh

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 青 · bố cục
trên-dưới · 8 nét.

NHẮC NHANH

青空 (あおぞら) : bầu trời xanh.

Từ vựng trọng tâm

青空

(あおぞら)

bầu trời xanh

青年

(せいねん)

thanh niên

青い

(あおい)

xanh

青春

(せいしゅん)

thanh xuân

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

赤 Xích
赤 · Bộ Xích

Cấu tạo

土 → 赤
trên-dưới · 7 nét

Cách đọc

ÂM ON セキ
ÂM KUN あか

Ý nghĩa

màu đỏ
xích

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

赦 地 社 走
tha thứ đất xã hội chạy

Phân biệt

赤 màu đỏ
券 vé

赤
Xích

Bản đồ chữ Xích

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Đất kết hợp với lửa tạo ra
màu đỏ xích.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 赤 · bố cục
trên-dưới · 7 nét.

NHẮC NHANH

赤い (あかい) : đỏ.

Từ vựng trọng tâm

赤い (あかい) đỏ

赤ちゃん (あかちゃん) trẻ sơ sinh

赤道 (せきどう) xích đạo

赤字 (あかじ) thâm hụt

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

日

Nhật
日 · Bộ Nhật

Cấu tạo

日 → 春
trên-dưới · 9 nét

Cách đọc

ÂM ON シュン

ÂM KUN はる

春
Xuân

Ý nghĩa

mùa xuân

Chữ liên quan

cùng bộ 日

時

thời gian

明

sáng sủa

早

sớm

日

ngày

Phân biệt

春

mùa xuân

奏

chơi nhạc

Bản đồ chữ Xuân

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Ba người đi chơi dưới ánh
mặt trời mùa xuân.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 日 · bố cục
trên-dưới · 9 nét.

NHẮC NHANH

春 (はる) : mùa xuân.

Từ vựng trọng tâm

春

(はる)

mùa xuân

春分

(しゅんぶん)

xuân phân

青春

(せいしゅん)

thanh xuân

新春

(しんしゅん)

tân xuân

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

食

Thực
食 · Bộ Thực

Cấu tạo

食 + 欠 → 飲
trái-phải · 12 nét

Cách đọc

ÂM ON イン

ÂM KUN のむ

飲
Ấm

Ý nghĩa

uống

Chữ liên quan

cùng bộ 食

食

ăn

飯

cơm

館

tòa nhà

飼

nuôi dưỡng

Phân biệt

飲

uống

飢

đói nghèo

Bản đồ chữ Ấm

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Thực phẩm thiếu nước nên
phải Ấm.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 食 · bố cục
trái-phải · 12 nét.

NHẮC NHANH

飲む (のむ) : uống.

Từ vựng trọng tâm

飲む

(のむ)

uống

飲み物

(のみもの)

đồ uống

飲食店

(いんしょくてん)

cửa hàng ăn uống

飲酒

(いんしゅ)

uống rượu

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

艸

Thảo
艸 · Bộ Thảo

Cấu tạo

艸 + ... → 茶
ba phần đọc · 9 nét

Cách đọc

ÂM ON チャ

ÂM KUN —

Ý nghĩa

trà
chè

Chữ liên quan

cùng bộ 艸

花

bông hoa

草

cỏ

英

anh hùng

苦

đắng

Phân biệt

茶

trà

芋

khoai

茶

Trà

Bản đồ chữ Trà

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Thảo mộc trên cây cho người
làm Trà.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 艸 · bố cục ba
phần đọc · 9 nét.

NHẮC NHANH

茶 (ちゃ) : trà.

Từ vựng trọng tâm

茶

(ちゃ)

trà

お茶

(おちゃ)

trà kính ngữ

茶道

(さどう)

trà đạo

喫茶店

(きっさてん)

quán cà phê

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

儿

Nhi
儿 · Bộ Nhi

Cấu tạo

口 + 儿 → 兄
trên-dưới · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON ケイ

ÂM KUN あに

兄
Huynh

Ý nghĩa

anh trai

Chữ liên quan

cùng bộ 儿

元

gốc rễ

先

trước

光

ánh sáng

兆

điềm báo

Phân biệt

兄

anh trai

光

ánh sáng

Bản đồ chữ Huynh

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Người nói to bằng miệng đi
bằng chân là Huynh.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 儿 · bố cục
trên-dưới · 5 nét.

NHẮC NHANH

兄 (あに) : anh trai tôi.

Từ vựng trọng tâm

兄

(あに)

anh trai tôi

お兄さん

(おにいさん)

anh trai người khác

兄弟

(きょうだい)

anh em

義兄

(ぎけい)

anh rể

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

禾

Hòa
禾 · Bộ Hòa

Cấu tạo

禾 + 火 → 秋
trái-phải · 9 nét

Cách đọc

ÂM ON シュン

ÂM KUN あき

秋
Thu

Ý nghĩa

mùa thu

Chữ liên quan

cùng bộ 禾

私

tôi

科

khoa học

秒

giây (thời...)

移

di chuyển

Phân biệt

秋

mùa thu

秩

trật tự

Bản đồ chữ Thu

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Lúa chín như lửa đốt vào mùa Thu.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 禾 · bố cục trái-phải · 9 nét.

NHẮC NHANH

秋 (あき) : mùa thu.

Từ vựng trọng tâm

秋

(あき)

mùa thu

秋分

(しゅうぶん)

thu phân

晚秋

(ばんしゅう)

cuối thu

春秋

(しゅんじゅう)

xuân thu

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ



Sước
辵 · Bộ Sước

Cấu tạo

辵 + 周 → 週
dưới-trái · 11 nét

Cách đọc

ÂM ON シュウ

ÂM KUN —

週

Chu

Ý nghĩa

tuần

Chữ liên quan

cùng bộ 辵

運 達 通 道

vận chuyển đạt được đi qua đường

Phân biệt

週 tuần
遅 muộn

Bản đồ chữ Chu

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Đi vòng quanh chu vi tròn một
Tuần.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 辵 · bố cục
dưới-trái · 11 nét.

NHẮC NHANH

一週間 (いっしゅうかん) : một
tuần.

Từ vựng trọng tâm

一週間 (いっしゅうかん) một tuần

今週 (こんしゅう) tuần này

来週 (らいしゅう) tuần sau

毎週 (まいしゅう) mỗi tuần

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

羽

Vũ
羽 · Bộ Vũ

Cấu tạo

羽 + 白 → 習
trên-dưới · 11 nét

Cách đọc

ÂM ON シュウ

ÂM KUN ならう

習
Tập

Ý nghĩa

học tập
tập quán

Chữ liên quan

cùng bộ 羽

翌

kế tiếp

羽

lông vũ

翁

ông già

翼

đôi cánh

Phân biệt

習

học tập

曹

bè phái

Bản đồ chữ Tập

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Chim vỗ cánh suốt ngày để
Tập bay.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 羽 · bố cục
trên-dưới · 11 nét.

NHẮC NHANH

習う (ならう) : học.

Từ vựng trọng tâm

習う

(ならう)

học

練習

(れんしゅう)

luyện tập

習慣

(しゅうかん)

thói quen

復習

(ふくしゅう)

ôn tập

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

夕 Truy
夕 · Bộ Truy

Cấu tạo

夕 → 夏
trên-dưới · 10 nét

Cách đọc

ÂM ON 力
ÂM KUN なつ

Ý nghĩa

mùa hạ
mùa hè

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

変 後 冬 夜
thay đổi sau mùa đông ban đêm

Phân biệt

夏 mùa hạ
隻 chiếc tàu

夏
Hạ

Bản đồ chữ Hạ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Người đội mũ to đi chậm rãi
trong mùa Hạ.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 夕 · bố cục
trên-dưới · 10 nét.

NHẮC NHANH

夏 (なつ) : mùa hè.

Từ vựng trọng tâm

夏 (なつ) mùa hè

夏休み (なつやすみ) kỳ nghỉ hè

初夏 (しょか) đầu hè

夏至 (げし) hạ chí

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

弓

Cung
弓・Bộ Cung

Cấu tạo

丩 → 弟
trên-dưới · 7 nét

Cách đọc

ÂM ON テイ

ÂM KUN おとうと

弟
Đệ

Ý nghĩa

em trai

Chữ liên quan

cùng bộ 弓

引

kéo

強

mạnh mẽ

弱

yếu

張

căng ra

Phân biệt

弟

em trai

弔

viếng tang

Bản đồ chữ Đệ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Em trai cầm dây quần quanh
cây cung.

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 弓 · bố cục
trên-dưới · 7 nét.

NHẮC NHANH

弟 (おとうと) : em trai tôi.

Từ vựng trọng tâm

弟

(おとうと)

em trai tôi

兄弟

(きょうだい)

anh em

弟子

(でし)

đệ tử

子弟

(してい)

con em

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

犬

Khuyển
犬 · Bộ Khuyển

Cấu tạo

犬

chữ độc thể · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON ケン

ÂM KUN いぬ

Ý nghĩa

con chó

Chữ liên quan

cùng bộ 犬

猫

con mèo

犯

phạm tội

状

trạng thái

狭

chật hẹp

Phân biệt

犬

con chó

大

lớn

犬
Khuyển

Bản đồ chữ Khuyển

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Chữ Đại thêm một dấu chấm
thành con chó Khuyển.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 犬 · bố cục chữ
độc thể · 4 nét.

NHẮC NHANH

犬 (いぬ) : con chó.

Từ vựng trọng tâm

犬

(いぬ)

con chó

子犬

(こいぬ)

chó con

番犬

(ばんけん)

chó giữ nhà

獵犬

(りょうけん)

chó săn

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

夕

Tịch
夕 · Bộ Tịch

Cấu tạo

丿 → 夕
bao quanh · 3 nét

Cách đọc

ÂM ON セキ

ÂM KUN ゆう

夕

Tịch

Ý nghĩa

buổi tối
hoàng hôn

Chữ liên quan

cùng bộ 夕

外

bên ngoài

多

nhiều

夜

ban đêm

夢

giấc mơ

Phân biệt

夕

buổi tối

交

giao nhau

Bản đồ chữ Tịch

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Chữ Đa bớt đi một nửa thành chữ Tịch buổi tối.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 夕 · bố cục bao quanh · 3 nét.

NHẮC NHANH

夕方 (ゆうがた) : chiều tà.

Từ vựng trọng tâm

夕方

(ゆうがた)

chiều tà

夕食

(ゆうしょく)

bữa tối

夕日

(ゆうひ)

mặt trời buổi chiều

一朝一夕

(いっしょういっせき)

một sớm một chiều

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

魚

Ngư
魚 · Bộ Ngư

Cấu tạo

田 + 𩺰 → 魚
ba phần đọc · 11 nét

Cách đọc

ÂM ON ギョ

ÂM KUN さかな

魚
Ngư

Ý nghĩa

con cá

Chữ liên quan

cùng bộ hoặc thành phần

鮮

tươi sống

鯨

cá voi

黒

màu đen

馬

con ngựa

Phân biệt

魚

con cá

角

góc

Bản đồ chữ Ngư

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Con cá Ngư có đầu, thân ruộng
và đuôi lửa.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 魚 · bố cục ba
phần đọc · 11 nét.

NHẮC NHANH

魚 (さかな) : con cá.

Từ vựng trọng tâm

魚

(さかな)

con cá

人魚

(にんぎょ)

nàng tiên cá

金魚

(きんぎょ)

cá vàng

鮮魚

(せんぎょ)

cá tươi

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

馬

Mã
馬 · Bộ Mã

Cấu tạo

馬 + 尺 → 駅
trái-phải · 14 nét

Cách đọc

ÂM ON エキ

ÂM KUN —

駅

Dịch

Ý nghĩa

nhà ga

Chữ liên quan

cùng bộ 馬

馬

con ngựa

驗

kiểm tra

駄

thô hàng

駐

trú lại

Phân biệt

駅

nhà ga

驅

phí ngựa

Bản đồ chữ Dịch

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Ngựa dừng lại ở xích làm nhà
ga

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 馬 · bố cục
trái-phải · 14 nét.

NHẮC NHANH

駅前 (えきまえ) : trước nhà ga.

Từ vựng trọng tâm

駅前

(えきまえ)

trước nhà ga

駅長

(えきちょう)

trưởng ga

駅弁

(えきべん)

cơm hộp nhà ga

当駅

(とうえき)

ga này

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

𠂇 Bắg
𠂇 · Bộ Bắg

Cấu tạo

久 → 冬
trên-dưới · 5 nét

Cách đọc

ÂM ON トウ
ÂM KUN ふゆ

Ý nghĩa

mùa đông

Chữ liên quan

cùng bộ 𠂇
冷 凍 冶 准
lạnh đông lại đúc phó

Phân biệt

冬 mùa đông
名 tên

冬
Đông

Bản đồ chữ Đông

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Mùa đông đi chậm trên băng

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 𠂇 · bố cục
trên-dưới · 5 nét.

NHẮC NHANH

冬休み (ふゆやすみ) : nghỉ đông.

Từ vựng trọng tâm

冬休み (ふゆやすみ) nghỉ đông

冬眠 (とうみん) ngủ đông

冬服 (ふゆふく) quần áo mùa đông

冬季 (とうき) mùa đông

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

日

Nhật
日 · Bộ Nhật

Cấu tạo

日 + 曜 → 曜
trái-phải · 18 nét

Cách đọc

ÂM ON ヨウ

ÂM KUN —

曜

Diệu

Ý nghĩa

ngày trong tuần
sáng chói

Chữ liên quan

cùng bộ 日

時

thời gian

春

mùa xuân

明

sáng sủa

早

sớm

Phân biệt

曜

ngày trong tuần

躍

nhảy lên

Bản đồ chữ Diệu

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Mặt trời chiếu sáng cho chim
bay lượn

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 日 · bố cục
trái-phải · 18 nét.

NHẮC NHANH

曜日 (ようび) : ngày trong tuần.

Từ vựng trọng tâm

曜日

(ようび)

ngày trong tuần

月曜日

(げつようび)

thứ hai

火曜日

(かようび)

thứ ba

水曜日

(すいようび)

thứ tư

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

牛

Ngưu
牛 · Bộ Ngưu

Cấu tạo

牛

chữ độc thể · 4 nét

Cách đọc

ÂM ON ギュウ

ÂM KUN うし

牛

Ngưu

Ý nghĩa

con bò
trâu

Chữ liên quan

cùng bộ 牛

物

vật

特

đặc biệt

牧

chăn nuôi

牲

vật hiến tế

Phân biệt

牛

con bò

中

ở giữa

Bản đồ chữ Ngưu

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình ảnh con bò nhìn từ trên
xuống

LIÊN TƯỢNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỬ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 牛 · bố cục chữ
độc thể · 4 nét.

NHẮC NHANH

牛乳 (ぎゅうにゅう) : sữa bò.

Từ vựng trọng tâm

牛乳

(ぎゅうにゅう)

sữa bò

牛肉

(ぎゅうにく)

thịt bò

子牛

(こうし)

bê con

牛丼

(ぎゅうどん)

cơm thịt bò

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

女 Nữ
女 · Bộ Nữ

Cấu tạo

女 + 子 → 好
trái-phải · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON コウ
ÂM KUN このむ · すく

Ý nghĩa

Thích
Tốt đẹp

Chữ liên quan

cùng bộ 女
女 始 姉 妹
phụ nữ bắt đầu chị gái em gái

Phân biệt

好 thích
妙 kỳ diệu

好
Hảo

Bản đồ chữ Hảo

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Người phụ nữ ôm con nhỏ là
điều tốt đẹp ai cũng thích.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 女 · bố cục
trái-phải · 6 nét.

NHẮC NHANH

好き (すき) : thích.

Từ vựng trọng tâm

好き	(すき)	thích
好物	(こうぶつ)	món ăn yêu thích
好意	(こうい)	thiện ý
好み	(このみ)	sở thích

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

馬

Mã
馬 · Bộ Mã

Cấu tạo

灬 → 馬
trên-phải · 10 nét

Cách đọc

ÂM ON バ

ÂM KUN うま

馬
Mã

Ý nghĩa

Con ngựa

Chữ liên quan

cùng bộ 馬

駅

nhà ga

験

kiểm tra

駄

thô hàng

駐

trú lại

Phân biệt

馬

con ngựa

為

làm

Bản đồ chữ Mã

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình ảnh con Ngựa (馬) có
bờm và bốn chân

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 馬 · bố cục
trên-phải · 10 nét.

NHẮC NHANH

馬 (うま) : con ngựa.

Từ vựng trọng tâm

馬

(うま)

con ngựa

競馬

(けいば)

đua ngựa

馬車

(ばしゃ)

xe ngựa

乗馬

(じょうば)

cưỡi ngựa

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

KANJI N5

Bộ thủ

耳 nhĩ
耳 · Bộ nhĩ

Cấu tạo

耳
chữ độc thể · 6 nét

Cách đọc

ÂM ON ジ
ÂM KUN みみ

Ý nghĩa

tai

Chữ liên quan

cùng bộ 耳
間 職 聖 聴
nghe chức vụ thần thánh nghe

Phân biệt

耳 tai
月 mặt trăng

Bản đồ chữ Nhĩ

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Hình dáng của cái tai.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỪ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 耳 · bố cục chữ độc thể · 6 nét.

NHẮC NHANH

耳 (みみ) : cái tai.

Từ vựng trọng tâm

耳 (みみ) cái tai

耳鳴り (みみなり) ù tai

初耳 (はつみみ) nghe lần đầu

耳鼻科 (じびか) khoa tai mũi họng

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng

Bộ thủ

雨

Vũ
雨 · Bộ Vũ

Cấu tạo

雨 + 𠂔 → 雪
trên-dưới · 11 nét

Cách đọc

ÂM ON セツ

ÂM KUN ゆき

Ý nghĩa

tuyết

Chữ liên quan

cùng bộ 雨

電

điện

雨

mưa

雲

mây

霧

sương mù

Phân biệt

雪

tuyết

雷

sấm sét

雪
Tuyết

Bản đồ chữ Tuyết

Trilu.edu.vn

Mẹo ghi nhớ

Mưa (雨) rơi xuống quét đi
bằng chổi (𠂔) thành tuyết.

LIÊN TƯỜNG HỌC · KHÔNG PHẢI TỰ NGUYÊN

MẪU CHỐT

Nhận diện: bộ 雨 · bố cục
trên-dưới · 11 nét.

NHẮC NHANH

雪 (ゆき) : tuyết.

Từ vựng trọng tâm

雪

(ゆき)

tuyết

大雪

(おおゆき)

tuyết rơi dày

新雪

(しんせつ)

tuyết mới

雪祭り

(ゆきまつり)

lễ hội tuyết

Đọc từ tâm → theo từng nhánh → ôn lại bằng từ vựng